

Kinh Kim Cương thực giải (Phần 1)

ISSN: 2734-9195 14:00 04/08/2025

Kinh Kim Cương nhấn mạnh tinh thần không vướng kẹt, không dính mắc, không cố chấp.

Tác giả: **TS Thích Hạnh Tuệ - TS Thích nữ Thanh Quế**

Kinh Kim cương thực giải (in lần thứ nhất năm 2012, tái bản có bổ sung năm 2025)

Kinh Kim Cương chữ Hán 金剛經, Phạn là Vajracchedika Sutra, tiếng Anh là The Diamond Sutra là một trong những bộ kinh tối quan trọng của Phật giáo Đại thừa, thấu tóm tất cả tinh yếu của tuệ giác Phật giáo. Tên đầy đủ là Kim cương bát nhã Ba la mật đa (金剛般若波羅蜜多經), nghĩa là trí tuệ cao quý siêu việt, có thể cắt đứt tận gốc vô minh phiền não, đạt đến giác ngộ giải thoát hoàn toàn.

Trí tuệ kim cương siêu việt vững chắc ấy được ví như một thanh kiếm báu kim cương có thể chặt đứt tận gốc tập khí tham ái, chấp thủ và vô minh, chặt đứt hoàn toàn mọi phiền não khổ đau, phá trừ tất cả những tà kiến, tham ái và chấp thủ, thấu rõ thực tướng của vạn pháp, bản chất của mọi sự vật hiện tượng.

Vì Kim Cương là một trong những bản kinh vô cùng quý giá trong kho tàng kinh điển của **Phật giáo Đại thừa** nói riêng, nhân loại nói chung, cho nên từ trước đến nay đã có rất nhiều bậc đạo sư, đại sư, thiền sư chú thích, giảng giải, sơ giải nghĩa lý uyên thâm, sâu xa trong kinh văn, nhưng đa phần có thiên hướng chú giải theo phong cách học thuật hàn lâm, những người có tư chất, học rộng có thể đọc hiểu thâm nhập, nhưng lại khó cho những người tư chất bình thường, căn cơ thấp kém. Vì vậy, bản thực giải kinh Kim Cương này, không chuộng giảng giải chú sớ hàn lâm, chi tiết phồn tạp mà đi thẳng vào những điều quan trọng, căn cốt của lời dạy Phật trong kinh, diễn đạt bằng ngôn ngữ đơn giản, dễ hiểu, dễ ứng dụng thực hành trong đời sống hằng ngày mang lại an vui hạnh phúc trong hiện tại, hướng tới giác ngộ giải thoát viên mãn.

Trước khi đi vào thực nghĩa của kinh Kim Cương chúng ta cùng nghe những lời tâm sự chân thành của Đại thi hào Nguyễn Du và những điều ông tỏ ngộ khi

ông tụng đọc kinh Kim Cương hàng ngàn vạn lần trong Lương Chiêu Minh thái tử phân kinh thạch đài:

*“Ngã đọc Kim Cương thiên biến linh
Kỳ trung áo bí đa bất minh
Cập đáo phân kinh Thạch đài hạ
Chung tri vô tự thị chân kinh.”[1]*

Tôi (Nguyễn Du) đã tụng đọc kinh Kim Cương hàng ngàn vạn lần rồi mà nghĩa lý sâu xa trong đó đa phần tôi đều chưa thấu rõ. Cho đến khi đứng trước cột đá khắc kinh Kim Cương của thái tử Lương Chiêu Minh (con vua Lương Võ Đế), thì tôi mới chợt ngộ ra rằng, thật sự kinh không chữ mới là kinh chân thật.

Đại thi hào Nguyễn Du từng tụng đọc kinh Kim Cương hàng ngàn vạn lần đủ thấy ông trân quý tôn trọng bản kinh này đến như thế nào. Hơn nữa, tư chất thông tuệ như ông đọc tụng như vậy còn chưa thông tỏ, cho nên chúng ta cần nên cung kính chú tâm mới có thể đi vào cánh cửa Kim Cương được.

Một trong những cách đọc, học kinh hiệu quả là để tâm trống rỗng thanh tịnh đi trực tiếp vào lời văn kinh và nhờ vậy có thể hiểu ra, khám phá được những ý nghĩa chân thật của kinh. Người đọc, học kinh nên có tinh thần như là đang chuyên tâm tụng kinh, đem tâm ý thanh tịnh tiếp xúc với lời kinh mà không thông qua nhãn quan định kiến phân biệt. Người đọc học kinh nên khởi đi từ việc tìm ra giải pháp cho những đau khổ và kinh nghiệm của bản thân để hiểu kinh và thường xuyên tâm niệm niệm rằng, những điều Phật dạy trong kinh này có thể ứng dụng gì trong đời sống sinh hoạt, tu tập hàng ngày, giải quyết những nỗi khổ niềm đau, những bế tắc bất an của chính mình hay không? Một trong những cách đọc học kinh hữu hiệu là học cách đi vào thực tại hiện tiền bằng tâm rỗng rang, tỉnh giác chính niệm sáng suốt của bản thân mình

Tên đầy đủ của kinh chữ Hán là 金剛般若波羅蜜多經 Kim Cương bát nhã ba la mật đa kinh, chữ Phạn là Vajracchedika Prajñāparamita Sutra. Nói tắt là kinh Kim Cương. Cũng có người dịch tên kinh này là Kim Cương năng đoạn tức đọc, học, tu tập hành trì kinh Kim Cương có thể giúp ta cắt đứt, đoạn trừ tận gốc tất cả vô minh phiền não tà kiến cố chấp của chính mình đạt đến trí tuệ giải thoát giác ngộ

Kim cương tiếng Phạn là Vajra, chữ Hán là 金剛 . Kim cương có nhiều ý nghĩa biểu tượng. Một là chỉ cho đặc tính cứng rắn bất khả hủy diệt, giống như kim cương cứng hơn các thứ kim loại khác; Hai là chỉ sự trong suốt không như quý hiếm; Ba là chỉ cho chân tâm Phật tính của chúng sinh; Bốn là biểu tượng của sự giác ngộ giải thoát.



Hình ảnh chỉ mang tính chất minh họa (sưu tầm).

Đoạn mở đầu văn kinh như sau:

“Đây là những điều tôi được nghe khi đức Phật ở tại Tịnh xá vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc gần thành Xá Vệ, cùng với đại chúng Tỳ kheo một ngàn hai trăm năm mươi vị.”

Kinh Kim Cương là một trong những bài kinh ra đời sớm nhất trong toàn bộ hệ thống kinh văn Bát Nhã, không nói đến sự có mặt của hàng hà sa số những vị Bồ tát từ cõi này, cõi kia đến nghe đức Phật thuyết pháp, dù trong kinh này, đức Phật có nói đến pháp tu Bồ tát nhưng thính chúng trực tiếp quan trọng đương cơ là các vị đệ tử hàng Thanh Văn.

“Hôm ấy đến giờ khát thực, đức Phật đắp y và ôm bát đi vào thành Xá Vệ, Người theo phép lần lượt dừng chân từng nhà để khát thực. Khất thực xong, Người xếp y bát, rửa chân, trải tọa cụ mà ngồi.”

Đức Phật đi khất thực (xin thức ăn thanh tịnh) lần lượt dừng chân từng nhà, không phân biệt giàu nghèo sang hèn, trái lại tuần tự dừng chân từng nhà, hết nhà này sang nhà khác. Khất thực vốn là một pháp môn tu hành, giúp người thực hành chuyển hóa ngã chấp tự cao, phát triển tâm từ bi bình đẳng của mình và tạo ra cơ hội tiếp xúc với muôn loài chúng sinh, mọi hạng người trong xã hội, tạo nhân duyên lành cho việc hoằng dương chính pháp, giáo hoá độ thoát chúng sinh. Đi khất thực là đi trong chính niệm từ bi, thực hành hạnh nhẫn nại buông xả một cách kiên trì và liên tục.

“Lúc ấy, từ chỗ ngồi trong đại chúng, trưởng lão Tu Bồ Đề đứng dậy, trích vai áo bên phải ra, quỳ xuống chấp tay cung kính bạch với đức Phật rằng: Thế Tôn,

thật là hiếm có! Thế Tôn thường khéo hộ niệm và giao phó sự nghiệp giáo hóa cho các vị Bồ tát”.

Từ đáy lòng chân thật, Tu Bồ Đề thốt lên lời tán thán rằng, trên đời này không có ai như đức Phật. Tại sao vậy? Vì đức Phật luôn tin tưởng, khéo nâng đỡ và hộ niệm cho các vị Bồ tát. Đức Phật luôn từ bi chiếu cố tới những người có tâm địa Bồ Tát và hộ trì nâng đỡ cho những người phát tâm Bồ tát, để cùng tận tâm cứu giúp muôn loại chúng sinh trong luân hồi khổ đau bất tận. Những người có tâm Bồ tát là những người tinh tấn tu hành sáu pháp: bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ, không những tự chuyển hóa vô minh, tập khí, phiền não, các loại tâm chúng sinh của mình, mà còn cứu độ giúp đỡ muôn loại chúng sinh, người khác nữa. Tất cả muôn loại chúng sinh khác đều là đối tượng, là nhân duyên quan trọng của sự tu tập, vì nếu không có các chúng sinh đau khổ thì Bồ tát không có đối tượng để thực hành lục độ vạn hạnh. Bồ tát theo đức Phật tu hành không phải là để cho bản thân, mà còn cho cả gia đình, thân quyến, họ hàng, xóm làng, đất nước, nhân loại cùng tất cả chúng sinh trong ba cõi sáu đường được an vui lợi lạc giải thoát.

Những người xuất gia tu hành, nhất là những người ở tuổi đôi mươi mà có thể phát tâm thực hành hạnh Bồ tát thì tâm của họ là một mảnh đất màu mỡ, để gieo những hạt giống từ bi trí tuệ cao thượng vào đất tâm của họ, cho nên việc gieo hạt giống từ bi hỷ xả vào những đám ruộng tốt phải được xem là ưu tiên. Các kinh Nguyên thủy ghi lại, cho thấy đức Phật đặc biệt chú trọng việc dạy dỗ hướng dẫn các thầy Tỳ kheo và Tỳ kheo ni.

Ngài Tu Bồ Đề thuộc hàng trưởng lão (chữ Hán là 長老, Phạn là Mahathera) trong hàng đệ tử đức Phật, theo Phật tu hành nhiều năm nên thấy thấy rất rõ Phật quan tâm đặc biệt các vị Bồ tát, tức là những bậc đệ tử có chí nguyện lớn, tâm lượng lớn, tu hành vì ích lợi rộng lớn cho chúng sinh, vì cuộc đời tốt đẹp hơn chứ không phải chỉ ích kỷ cho riêng mình. Nếu người xuất gia trong đại chúng mà có những vị chỉ muốn tu cho riêng mình tốt thôi thì làm sao mà tin tưởng và phó thác cho những người đó những trách nhiệm lớn làm lợi ích cho chúng sinh? Vì vậy nên đức Phật chẳng những đã hộ niệm cho các vị Bồ tát đó mà còn đặt niềm tin, khéo giao trách nhiệm giáo hóa chúng sinh cho họ nữa.

“Thế Tôn, những người trai hiền, gái lành nào muốn phát tâm vô thượng chính đẳng chính giác thì nên trụ tâm vào đâu và làm sao mà điều phục tâm được?”

Khi phát tâm tu hành hạnh Bồ tát, tức là tâm muốn đạt đến trí tuệ chân thật như Phật và có năng lực giáo hóa cứu độ giúp đỡ chúng sinh hiệu quả nhất, thì phải trụ tâm vào đâu và điều phục, chế ngự tâm như thế nào?

Phật bảo: “*Hay lắm, này Tu Bồ Đề! Thầy nói rất đúng, Như Lai thường hộ niệm và giao phó sự nghiệp giáo hóa cho các vị Bồ tát. Thầy hãy lắng nghe cho kỹ. Những người trai hiền gái lành nào muốn phát tâm vô thượng chính đẳng chính giác thì phải trụ tâm và điều phục tâm như thế này.*”

Tu Bồ Đề thưa: “*Bạch Thế Tôn, chúng con mong muốn được nghe*”.

Bồ tát (chữ Hán 菩提, Phạn là Bodhisattva) là người tự thân đã đạt được trí tuệ giác ngộ và tận tâm tận lực giáo hóa, cứu giúp cho muôn loại chúng sinh, những người khác đạt được giác ngộ giải thoát như mình.

Đức Phật bảo Tu Bồ Đề: “*Các vị Bồ tát nên hàng phục tâm như sau: Có tất cả bao nhiêu loại chúng sinh, hoặc sinh từ trứng, hoặc sinh bằng bào thai, hoặc sinh từ sự ẩm ướt, hoặc sinh từ sự biến hoá, hoặc có hình sắc, hoặc không có hình sắc, hoặc có tri giác, hoặc không có tri giác, hoặc không phải có tri giác cũng không phải không có tri giác, ta đều độ hóa tất cả các loài đó vào Niết Bàn tuyệt đối để được giải thoát hoàn toàn*”.

Giải thoát nghĩa là đạt tới Niết Bàn (chữ Hán 涅槃, chữ Phạn là Nirvana). Một trong các nghĩa của Niết Bàn là tắt ngấm, tắt ngấm những nguyên nhân, cội nguồn của khổ đau, chấm dứt những nguyên nhân của khổ đau và đạt tới trạng thái an lạc hạnh phúc, không còn bị khổ đau trong sáu đường luân hồi sinh tử thì gọi là giải thoát, là Niết Bàn. Các bậc Bồ tát thường phát nguyện rộng lớn vô cùng là độ thoát tất cả muôn loài chúng sinh, đưa tất cả các chúng sinh vào Niết Bàn tuyệt đối để cho họ được an lạc giải thoát trọn vẹn. Hữu Dư Niết Bàn là trạng thái Niết Bàn vẫn còn sót lại chút ít quả báo. Cũng có thể hiểu Hữu Dư Niết Bàn là trạng thái Niết Bàn trong đó thân vật lý sắc, thọ, tưởng, hành, thức vẫn còn hoạt động. Thân vật lý ngũ ấm còn lại trong vòng mấy chục năm đó gọi là hữu dư tức là quả báo còn sót lại và khi viên tịch năm yếu tố sắc, thọ, tưởng, hành, thức ấy tan rã hoàn toàn rồi thì mới vào Niết Bàn Vô Dư (tức Niết Bàn tuyệt đối), không còn để lại dấu vết.

Bồ tát phát nguyện bất cứ các loài chúng sinh nào, bất cứ sinh ra dưới hình thức nào, cũng có nguyện muốn đưa họ từ biển sinh tử đi qua bờ Niết Bàn tuyệt đối. Đây là chí nguyện lớn lao của một vị Bồ tát, là điều kiện tiên quyết để một con người trở nên một vị Bồ tát, một con người giác ngộ, một con người lấy việc giác ngộ cho chúng sinh làm sinh mạng, một con người mà đức Phật luôn hộ niệm và ân cần giao phó trách nhiệm trọng đại giáo hóa chúng sinh. Nếu không có lời phát nguyện này thì không có thể có điều kiện thành tựu lực độ vạn hạnh. Đây là nền tảng của vô thượng bồ đề, của chí nguyện cao thượng của Bồ tát.

Người xuất gia tu hành hay cư sĩ Phật tử chân thật phát ra tâm lượng rộng lớn thanh tịnh thì ngay lúc đó Bồ tát và người ấy không khác, không nhất thiết phải trải qua nhiều năm tu học rồi mới phát nguyện rộng lớn như Bồ tát được. Chúng ta quả thật vốn có tâm như Bồ tát, có thể thấy tâm ấy biểu hiện ngay trong giờ phút hiện tại, không phải đợi tới một thời điểm nào khác. Chúng ta có thể ứng xử với muôn loại chúng sinh bằng tâm Phật, tâm Bồ tát ngay trong mọi sinh hoạt hằng ngày, thể hiện lòng từ bi đến mọi loài chúng sinh, tử tế với mọi người từ những hành động nhỏ nhất. Vậy nên đời sống hằng ngày của chúng ta hoàn toàn có thể thể hiện tâm đại từ đại bi của Bồ tát. Cốt lõi của tinh thần Bát nhã là phát tâm đại thừa và đại bi, tinh yếu của Kim Cương là thực hành hạnh Bồ tát với tinh thần không chấp trước, không vướng mắc.

Đức Phật nhấn mạnh trong văn kinh: *“Độ thoát cho vô số, vô lượng, vô biên chúng sinh như thế, mà kỳ thực ta không thấy có chúng sinh nào được độ thoát.”* Người tu hành độ thoát cho vô số, vô lượng, vô biên chúng sinh, trước hết là nhận diện, chuyển hóa, giải thoát cho tất cả những *“tâm niệm chúng sinh”* bất thiện trong họ như: tâm niệm tham lam, tâm niệm sân hận, tâm niệm ích kỷ, tâm niệm cố chấp, tâm niệm đố kỵ, tâm niệm dối trá, tâm niệm độc ác, tâm niệm ganh ghét hơn thua, tâm niệm lừa dối, tâm niệm si mê. Chuyển hóa, độ cho tất cả những hạt giống *“chúng sinh tâm niệm”* bất thiện này được giải thoát hoàn toàn không, còn quay trở lại làm chướng ngại con đường tu hành Bồ tát đạo nữa. Vậy cho nên nói độ thoát cho vô lượng, vô số, vô biên chúng sinh, mà thật ra không có chúng sinh nào được Bồ tát độ cả.

Kinh Kim Cương nhấn mạnh tinh thần không vướng kẹt, không dính mắc, không cố chấp. Người tu hành theo kinh này thực hiện việc giáo hóa cứu độ chúng sinh một cách tự nhiên, không thấy có sự phân biệt đây là người làm, đây là người được giúp đỡ, đây là người hóa độ và đây là người được hóa độ, đây là người thực tập từ bi và đây là đối tượng của sự thực tập từ bi. Vị Bồ tát tu hành tận tâm tận lực cứu giúp muôn vạn chúng sinh, con người nhưng tuyệt không khởi một ý niệm dính mắc về người làm và đối tượng tiếp nhận. Một vị Bồ tát tận tâm giáo hóa, cứu độ chúng sinh, vị ấy không thấy rằng mình đang độ một chúng sinh nào cả, vốn tự nhiên như hơi thở ra vào của chính mình vậy, không cần có cố gắng nghĩ hướng tư tưởng phải giúp, phải độ mà tự nhiên mình thấy cần phải làm như vậy,

Thông thường, nếu trong khi mình làm việc vất vả cực nhọc dù là cho Tam Bảo, cho Phật pháp với tâm chấp tướng, thì khi nhìn thấy người khác ngồi chơi không làm, sẽ sinh tâm phiền não, chấp trước, so bì. Khi làm mà mình không thấy có ai đang làm và có ai không đang làm cả thì lúc đó mình đang thực sự tu hạnh vô tướng. Chúng ta có thể áp dụng tinh thần không chấp tướng vào mọi sinh hoạt

trong đời sống hằng ngày.

Đức Phật dạy tiếp cho rõ nghĩa ấy hơn: *“Vì sao? Nay Tu Bồ Đề, nếu một vị Bồ tát mà còn chấp vào tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sinh và tướng thọ giả thì vị ấy chưa phải là Bồ tát đích thực.”*

Một vấn đề cốt lõi của kinh Kim Cương là khái niệm về bốn tướng đó là: Ngã tướng, nhân tướng, chúng sinh tướng và thọ giả tướng.

Câu kinh được nhắc đi nhắc lại nhiều lần trong Kim Cương là: *“Nếu Bồ tát mà vẫn còn chấp vào tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sinh, tướng thọ giả thì vị ấy chưa phải là một vị Bồ tát đích thực”*. Phá chấp tướng chính là thông điệp mạnh mẽ và quan trọng mà đức Phật chỉ dạy bằng bạc trong kinh Kim Cương, cụ thể là không nên vướng kẹt, chấp trước tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sinh và tướng thọ giả tướng.

Tướng thứ nhất là ngã tướng (chữ Hán 我) có nghĩa là ý niệm dính mắc vào *“cái ta”, “cái bản ngã”*. Nó chỉ sự chấp trước (vướng kẹt) vào cái ngã, cái tôi, cái ta tồn tại của một riêng biệt, độc lập trường cửu. Ngã tướng chữ Phạn là Atmasamjna được hiểu là ý tưởng về một thật ngã (atman) tiềm ẩn dưới cái thân xác vật lý. Biểu hiện rõ nhất là sự ích kỷ tự cao tự đại trong đời sống thực tế. Ý niệm về ngã (chữ Hán là 我 , Phạn là ātman) là ý niệm về một *“cái tôi”, “cái tự ngã”* riêng biệt, vĩnh hằng; một thực thể đồng nhất bất biến trong ta. Theo tuệ giác Phật thì không thực có cái đó, không có bất cứ cái gì thường tại bất biến trong ta cả. Đó là chân lý về Vô Ngã (vốn không có cái tôi thường hằng bất biến). Cho nên một vị Bồ tát còn chấp có một cái ngã vĩnh hằng thì chưa phải là Bồ tát đích thực. Vượt qua ý niệm dính mắc vào ngã tướng là nhìn thấu như thật vạn pháp, mọi thứ, con người vốn vô ngã, vốn không thật có cái ngã (cái tôi) riêng biệt thường hằng bất biến vĩnh cửu; không chấp thân thể này là tôi, cảm xúc này là tôi, cái tên này là tôi, tự coi bản thân là cái rốn của vũ trụ.

Tướng thứ hai là nhân tướng. Nhân tướng (chữ Hán 人 , Phạn là Pudgalasamjna) là ý niệm dính mắc, chấp vào một thực thể người (chỉ toàn nhân loại) độc lập riêng biệt trường cửu không liên quan gì đến ta. Ý niệm về nhân (chữ Hán 人 , chữ Phạn Pudgala) nghĩa là con người, chữ nhân đây chỉ có nghĩa là con người.

Sở dĩ chúng ta có ý niệm về ngã là vì chúng ta có ý niệm phân biệt với những cái không phải là ngã. Chúng ta có thói quen nhận thức các pháp, mọi thứ bằng các ý niệm, khái niệm phân biệt. Ý niệm về nhân (người) cũng được tạo ra do nhận thức phân biệt và ta bị vướng kẹt vào ý niệm nhân tướng, chúng ta phân biệt ra thành hai bên, một bên là người và một bên là những cái không phải là người. Biểu hiện rõ nhất là sự phân biệt, so sánh, đố kỵ, hơn thua, tranh đấu

giữa ta và những người khác. Vượt qua ý niệm dính mắc vào nhân tướng là thấu rõ như thật về sự bình đẳng giữa ta và người; không sống đổ kỵ ích kỷ; không mặc cảm so đo, tính toán, hơn thua với người khác; mong mọi người được an vui hạnh phúc và giác ngộ

Tướng thứ ba là Chúng sinh tướng. Chúng sinh tướng (chữ Hán 衆生相, chữ Phạn là Sattvasamjña) trong đó Sattva có nghĩa là: hữu, hữu thể, tồn tại, sinh vật, theo Phật giáo, Sattva chỉ cho chúng sinh, hay một hữu tình hiện hữu.

Chúng sinh tướng là ý niệm dính mắc vào một thực thể sinh vật (các loài có sinh mạng, linh hồn) riêng biệt độc lập tồn tại trường cửu, biến chuyển trong sinh tử luân hồi. Biểu hiện rõ nhất là sự phân biệt quý tiện, so sánh dấn nhãn yêu ghét các loài sinh vật như bò dê hiền lành có ích, rắn rít độc dữ có hại... Vượt qua ý niệm dính mắc vào chúng sinh tướng là thấy rõ như thật về sự bình đẳng giữa muôn loài chúng sinh: không tự cho mình cao quý hơn các loại vật; biết thương yêu tôn trọng và che chở cho muôn loài.

Tướng thứ tư là thọ giả tướng. Thọ giả tướng (chữ Hán 壽假相, Phạn ngữ là Jivasamjña) là thời gian của một sinh mạng; là ý niệm dính mắc về thời gian thọ mạng một linh hồn tồn tại trong mỗi chúng sinh. Jiva hay được dịch là mạng căn, có thể hiểu là sự sống nên được gọi là thọ giả. Khi cho rằng một chúng sinh, con người vừa sinh ra thì thời gian đó bắt đầu và khi chết đi thì thời gian đó chấm dứt, thời gian đó còn gọi là thọ mạng, ta chỉ được sống trong thời gian ấy thôi, trước đó thì ta chưa sống và sau đó thì ta không còn sống là kẹt vào tướng thọ giả. Thật ra, mỗi ngày trong cơ thể con người có hàng triệu triệu tế bào chết đi và hàng triệu triệu tế bào được sinh ra. Mà con người chúng ta cứ hay nghĩ rằng từ khi được sinh ra đời thì mới bắt đầu sống và khi ngưng thở nhắm mắt là chết đi. Cách hiểu như vậy là không đúng với sự thật, gọi là tướng thọ giả. Thấy biết đúng như thật là thấy sống và chết không khác và nếu không có sinh thì làm gì có diệt, chính vì vậy nên một nghĩa của A la hán là vô sinh.

Biểu hiện rõ ràng nhất của sự vướng kẹt, dính mắc này là sợ chết, mong mạng sống lâu dài, tin rằng chết là hết...Vượt thoát ý niệm dính mắc vào thọ giả tướng là thấu rõ như thật thời gian vốn không có thực thể, chỉ là cảm thức quan niệm của từng loài; sinh mạng nghiệp thức là sự tiếp nối liên tục không có khởi đầu và kết thúc; không tự hạn chế trong thời gian không gian nhất định nào đó; không cho rằng con người chết là hết.

Nhìn thấu như thật, vượt qua những ý niệm dính mắc sai lầm về ngã tướng, nhân tướng, chúng sinh tướng và thọ giả tướng là bài học quan trọng, là thông điệp trí tuệ mà đức Phật từ bi đã ăn cần chỉ dạy cho chúng ta. Đây là chìa khóa vàng để có thể đọc hiểu, trì tụng, thọ trì, tu tập theo kinh Kim cương. Những

người sống quen với tư duy "*Hữu ngã*" sai lầm, bị trói buộc, dính mắc vào ý niệm bốn tướng, xem đó là sự thường hiển nhiên ai cũng như vậy, không đủ dũng khí nhận sai, thì khó bước qua ngưỡng cửa kim cương được.

Quan niệm của một bộ phận con người chúng ta là chỉ có con người là quan trọng và tất cả vạn vật trong vũ trụ chỉ là để phục vụ con người. Họ làm mọi thứ để phục vụ con người tàn phá rừng cây, sông hồ, biển cả, làm cho thiên nhiên không khí ô nhiễm nghiêm trọng. Đó là kết quả của những quan niệm sai lầm về nhân, ngã; sự phân biệt giữa người và không người. Chúng ta cần nhìn rõ, bảo vệ thiên nhiên vạn vật - những yếu tố không người chính là bảo vệ con người, loài người. Kinh sám thường tụng có câu

"Tình dữ vô tình, đồng viên chủng trí" tức nguyện cho các loại hữu tình và các loại vô tình đều thành tựu trí tuệ giác ngộ viên mãn. Bốn đại (đất, nước, gió, lửa), năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) của các loại chúng sinh được tạo thành bởi những yếu tố mà mình gọi là vô tình, cho nên nhìn sâu sẽ thấy loài người, loài thú, loài cây, loài sỏi đá không phải khác nhau. Vì thấy được như vậy tâm từ bi không phân biệt của Phật, Bồ tát rộng lớn vô lượng vô biên

"Này nữa, Tu Bồ Đề. Ví Bồ tát thực hành pháp bố thí nhưng không trụ vào bất cứ thứ gì cả, nghĩa là không trụ vào sắc để bố thí, cũng không trụ vào thanh, hương, vị, xúc, pháp mà bố thí."

Bồ tát thực hành Lục độ vạn hạnh, hoằng dương Phật pháp, cứu độ chúng sinh thì phải làm với tinh thần bình đẳng, không chấp, không phân biệt. Không bị kẹt vào những vọng tưởng về ngã, nhân, chúng sinh và thọ giả. Tinh thần đó thể hiện cụ thể trong khi thực hành bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ. Đoạn kinh văn này, đức Phật đưa ra một ví dụ cụ thể về pháp đầu tiên trong Lục độ ba la mật là Bố Thí ba la mật.

Bố Thí (chữ Hán 檀 , Phạn là dāna) là hành động biếu tặng tiền bạc vật chất, năng lực hoặc tri thức cho người khác. Các kinh luận...như kinh Pháp Hoa, phẩm Phổ Môn nói đến ba cách bố thí:

- Một là tài thí, tức là cho tặng biếu tiền bạc của cải, nhà cửa, đất đai... cho người khác;
- Hai là pháp thí, tức là chỉ dạy phương pháp tu tập để người khác có thể sinh sống, tu tập được an vui hạnh phúc;
- Ba là vô úy thí, tức là giúp cho sự bình an yên ổn, không lo lắng sợ hãi bất an.

Làm việc bố thí (tặng cho) mà còn bị vướng kẹt trong sự phân biệt chấp tướng sẽ không thực hành được một cách trọn vẹn pháp bố thí theo tinh thần kinh Kim Cương. Chúng ta tập làm việc bố thí giúp đỡ mọi người, mọi loài một cách tự nhiên, không phân biệt chủ thể, tài vật thí và đối tượng tiếp nhận.

Như khi thấy có người khát nước giữa trưa nắng, ta đem nước uống cho họ. Khi mang nước uống tới cho người ấy, ta không chấp rằng ta là người bố thí, người đang bị khát kia là người nhận bố thí, nước uống là vật bố thí. Hoặc như khi thấy có người hành khất ăn xin giữa trưa nắng, ta đem tặng cho họ ít tiền và thức ăn. Khi mang tiền và thức ăn tới cho người ấy, ta không khởi sinh ý niệm chấp rằng ta là người bố thí, người ăn xin kia là người nhận bố thí, tiền bạc, thức ăn là vật bố thí. Khi làm việc bố thí, sáu căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý không bị vướng kẹt vào vào sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp mà bố thí.

Ví dụ khi ta mang tiền bạc, thức ăn đến một trại nuôi cô nhi, người già neo đơn để giúp đỡ, nhưng thái độ lơ là, đón tiếp hời hợt, lời nói bạc bẽo, nếu ta chấp vào sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp thì sẽ khiến ta bức mình khó chịu, dẫn đến việc thực hành bố thí chưa đúng pháp trọn vẹn. Do sự vướng mắc về sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, ta kẹt bốn ý niệm sai lầm chính là ngã, nhân, chúng sinh và thọ giả. Cho nên vị Bồ tát trong khi thực hành hạnh bố thí phải vượt thoát ý niệm sai lầm về sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp, và không còn bị vướng kẹt vào những ý niệm đó. Không nương tựa, không trụ vào bất cứ thứ gì, tại vì nếu trụ vào một cái gì sẽ sinh ra chấp thủ.

Bồ tát thực hành sáu pháp ba la mật tức bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ với tinh thần không chấp tướng. Nếu ai nghĩ rằng phải có nhiều tiền bạc thì mới thực tập bố thí được là chưa đúng. Theo Phật giáo, người không có tiền bạc tài sản thì vẫn tu tập pháp bố thí được, đôi khi còn dễ hơn người giàu có quyền thế. Không ít người than thở rằng, chúng tôi đâu giàu có tiền của mà làm cái việc bố thí được. Thật sự chúng ta có thể bố thí hiến tặng rất nhiều niềm vui và hạnh phúc cho những người khác mà không cần đến tiền bạc vật chất như một nụ cười hoan hỷ, một sự lắng nghe chính niệm, một lời an ủi chân thành đúng lúc, thậm chí là chỉ một cái nhìn thân thương trìu mến...

“Tu Bồ Đề, Bồ tát nên bố thí theo tinh thần ấy, không trụ vào tướng. Tại sao? Nếu Bồ tát bố thí mà không kẹt vào tướng thì phước đức sẽ không thể nghĩ bàn.”

Phật dạy, phước đức của người bố thí không dính mắc, không chấp trước sẽ lớn như hư không, không thể đo lường được.

Dễ hiểu là khi ta cho người ăn xin 50 ngàn với tâm so đo tính toán tiếc rẻ thì phước đức sẽ tương ứng với tài vật thí, là không nhiều lắm. Còn nếu ta bố thí với tâm vô tư rộng lớn, thì phước đức sẽ lớn như hư không vô cùng vô tận. Tâm rộng lớn vô biên ấy đã có thể gọi là tâm giải thoát.

“Tu Bồ Đề, thầy nghĩ sao? Hư không ở phương Đông có thể nghĩ lường được không?”

– Bạch đức Thế Tôn, không.

– Nay Tu Bồ Đề, hư không ở phương Tây, phương Nam, phương Bắc, phương Trên, phương Dưới có thể nghĩ lường được không?

– Bạch đức Thế Tôn, không.

– Nay Tu Bồ Đề, nếu Bồ tát không trụ vào bất cứ cái gì để thực hành pháp bố thí thì phước đức cũng nhiều như hư không vậy, không thể tính đếm đo lường được. Nay Tu Bồ Đề, các vị bồ tát nên trụ tâm như vậy.

Làm việc bố thí không chấp tướng theo kinh Kim Cương là khuôn vàng thước ngọc cho cách làm từ thiện nhân đạo theo tinh thần Phật giáo. Pháp bố thí này không phải vì để cầu được phước đức nhiều ít, mà là pháp cao thượng hướng đến giác ngộ giải thoát hoàn toàn.

– Tu Bồ Đề, thầy nghĩ sao? Có thể nhận diện Như Lai qua thân tướng hay không?

– Bạch đức Thế Tôn, không thể. Cái mà Như Lai nói là thân tướng vốn không phải là thân tướng.

Phật bảo Tu Bồ Đề: Tất cả những thứ có hình tướng đều là hư vọng không thật. Nếu thấy rõ được những thứ có hình tướng đều không thật tức là thấy được Như Lai”.

Ai cũng biết thân tướng Như Lai là từ vô biên công đức phước lành, biểu hiện thành ba mươi hai tướng tốt tám mươi vẻ đẹp. Có thể nhận diện Như Lai qua thân tướng đó hay không? Đương nhiên câu trả lời là không. Người thế gian hay chấp tướng mạo đẹp xấu và khổ vì chuyện phân biệt so sánh đẹp xấu. Người đẹp chút thì tự mãn kiêu ngạo, người không đẹp thì tự ti mặc cảm khổ sầu.

“Như Lai gọi là thân tướng vốn không phải là thân tướng”. Cách nói trí tuệ này được lặp đi lặp lại nhiều lần trong kinh giúp chúng ta vượt qua sự cố chấp dính mắc. Đây là một kiểu thiền ngữ trí tuệ “tam cú”, nói theo triết học là ngôn ngữ chân lí biện chứng.

Tinh thần “tam cú vô chấp” này được thiền sư Thanh Nguyên – Duy Tín (thời Đường Tống) triển khai như sau: “Ba mươi năm trước, khi lão tăng còn chưa tham thiền, thấy núi là núi thấy sông là sông. Sau khi gặp thiện tri thức dạy đạo, tu thiền nhập xứ, thì thấy núi sông không là núi sông. Nay tu đắc hưu tiết xứ, theo như trước kia, thấy núi chỉ là núi, thấy sông chỉ là sông.” [2]

Nhận diện đức Như Lai qua ba mươi hai tướng tốt và tám mươi vẻ đẹp cũng được nhưng không chấp thủ, vì một vị Chuyển Luân Thánh Vương cũng có được ba mươi hai tướng tốt và tám mươi vẻ đẹp. Vì vậy đừng tìm Như Lai qua dung mạo thân tướng hễ còn có tướng là không thật, nghĩa là hễ còn tướng thì còn có thể bị nhầm lẫn.

Nếu thấy được cái không tướng của các tướng tức là thấy được Như Lai. Như Lai tức là sự chân thật, cái bản chất chân thật của sự sống, của trí tuệ, của tình thương và hạnh phúc, và chỉ khi nào mình thấy được tính cách phi tướng của các tướng thì mới thấy đúng được Như Lai.

Như Lai (chữ Hán 如來, Phạn là Tathagatha) có nghĩa là không có tướng đến và không có tướng đi. Kinh Kim Cương định nghĩa Như Lai là không từ đâu tới và sẽ không đi về đâu (Vô sở tùng lai diệt vô sở khứ thị danh Như Lai). Không có tướng đến và không có tướng đi, không có tướng không và cũng không có tướng có, không có tướng sinh và cũng không có tướng diệt.

“Thầy Tu Bồ Đề thưa với Phật rằng: “Bạch đức Thế Tôn, trong tương lai, nếu được nghe những câu nói như thế, người ta có thể phát sinh lòng tin chân thật hay không?”.

Phật bảo: “Ông đừng nói như thế. Năm trăm năm sau khi Như Lai diệt độ, sẽ có những người biết giữ giới và tu phước; những người đó khi nghe được những lời này sẽ có thể phát khởi lòng tin trong sạch. Nên biết rằng những người ấy đã gieo trồng những hạt giống tốt bồ đề không phải ở nơi một vị Phật, hai vị Phật, ba, bốn, năm vị Phật mà thật đã gieo trồng những hạt giống bồ đề nơi vô lượng ngàn muôn vị Phật. Người nào chỉ trong một giây phút thôi, phát sinh được lòng trong sạch khi nghe những lời ấy, những câu ấy, thì Như Lai tất nhiên biết được người ấy, thấy được người ấy và người ấy sẽ thành tựu được vô lượng phước đức như thế.

Vì sao? Vì những người như thế không còn kẹt vào những ý niệm về ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả; về pháp, về không phải pháp; về tướng và về không phải tướng. Vì sao? Vì nếu còn chấp vào ý niệm pháp thì còn kẹt vào các tướng ngã, nhân, chúng sinh và thọ giả và nếu còn chấp vào ý niệm không phải pháp, cũng

vẫn còn kẹt vào các tướng ngã, nhân, chúng sinh và thọ giả. Cho nên, đã không nên chấp vào pháp mà cũng không nên chấp vào không phải pháp. Vì vậy mà Như Lai đã nhấn mạnh rằng: Nay các vị Tỳ kheo, nên biết rằng Pháp ta nói như chiếc bè vượt sông, pháp còn nên xả, huống là không phải pháp”.

Tuy ông Tu Bồ Đề đã hiểu thấu được, tin tưởng nhận lãnh được những giáo lý vi diệu sâu sắc ấy nhưng vì thấy các giáo lý này cao siêu quá thầy sợ rằng sau này sẽ có những người khi nghe những câu nói như vậy sẽ sinh lòng nghi hoặc không tin tưởng. Bởi vì những điều nói trên, mới nghe như trái ngược với những nhận thức thông thường của con người chúng ta.

Sự thật là chứng minh rõ ràng và thuyết phục nhất, đến bây giờ đã trải qua gần hai nghìn sáu trăm năm rồi mà cũng có nhiều người có khả năng thấu hiểu, chấp nhận, tin tưởng được những điều đức Phật đã dạy trong kinh Kim Cương và thấu hiểu đó là sự thật, là chân lý. Đức Phật nói rõ, những người đó không phải tự nhiên mà được như vậy. Khi nghe những điều khó tin, khó nhận và khó hiểu như vậy mà vẫn tin hiểu và chấp nhận được là vì những người đó đã gieo trồng những nhân duyên phước lành trong Phật pháp từ nhiều đời trước. Những người có khả năng tin hiểu kinh này vì đã gieo trồng những nhân lành bồ đề không phải ở nơi một vị Phật mà hai vị, ba vị, bốn vị, năm vị mà hằng hà sa số các vị Phật.

Phật nhấn mạnh: *“Người nào chỉ cần trong một sát na (thời gian cực ngắn) phát khởi được niềm tin trong sạch khi nghe những lời, những câu ấy thì Như Lai tất nhiên biết được người ấy, thấy được người ấy và người ấy sẽ thành tựu được vô lượng phước đức như vậy”.* Trong một thời gian rất ngắn như là một sát na mà phát khởi được lòng tin trong sạch về những điều vừa nghe thì người đó đã có nhiều phước đức lắm và người đó chính Phật đang trông thấy, đang nhìn thấy. Như Lai biết người đó đang đứng đó, đang ngồi đó, Như Lai thấy người đó đang đứng đó, đang ngồi đó. Được một đức Phật chứng biết mình ở chỗ đó, thấy mình đang tu hành làm đạo ở đó là một nguồn năng lượng gia trì vô biên giúp thêm sự tinh tấn tu hành, nhất là trong những phút giây yếu lòng thối chí muốn thối thất lý tưởng tu hành từ bi giải thoát giác ngộ. Tâm Phật chính mình cũng vô cùng linh diệu và mỗi khi mình tạo ra một nhân duyên tốt lành thì đương nhiên mình đã gieo một hạt giống bồ đề vào một vị Phật, tức là vào tâm địa của chính mình.

Người nào chỉ trong chốc lát, phát khởi niềm tin trong sạch khi nghe những lời ấy, những câu ấy, thì Như Lai tất nhiên biết được người ấy, thấy được người ấy và người ấy sẽ thành tựu được vô lượng phước đức như thế. Vì sao thế? Vì những người như thế không còn cố chấp, vướng kẹt vào những ý niệm về ngã,

về nhân, về chúng sinh, về thọ giả, về pháp, về không phải pháp, về tướng và về không phải tướng. Vì sao? Nếu còn chấp vào Pháp thì còn kẹt vào các tướng ngã, nhân, chúng sinh và thọ giả. Cho nên đã không nên chấp vào pháp, cũng không nên chấp vào không phải pháp. Vì vậy Như Lai đã nhấn mạnh rằng: Nay các Tỳ kheo, nên biết rằng, pháp ta nói chỉ như chiếc bè vượt sông; pháp còn nên xả, huống là không phải pháp. Không chấp pháp, không chấp tướng là một trong những khẩu quyết quan trọng, cốt lõi của người tu hành.

Pháp là từ chỉ mọi sự vật, hiện tượng kể cả các hiện tượng tâm lý thiện định vi tế, sân si, giận hờn, buồn đau, lo lắng của chúng ta là những hiện tượng tâm lý gọi là những tâm pháp. Ngôi chùa, cái ghế, cái bàn, cái nhà, đỉnh núi, dòng sông, được, thua, còn, mất, tham, sân...

Pháp (chữ Hán là 法, Phạn là Dhamma/Dharma) có nghĩa rộng lớn, bao gồm giáo lý của Đức Phật, những quy luật tự nhiên, và cả những hiện tượng trong cuộc sống. Nó không chỉ là những gì được ghi chép trong kinh sách mà còn là những trải nghiệm thực tế, những bài học rút ra từ quá trình tu tập, và những quy luật chi phối vũ trụ và con người.

Từ điển Phật học thông thường cho rằng Pháp là hiện tượng nào có thể duy trì được đặc tính riêng của nó làm cho mình không có lẫn lộn nó với một hiện tượng khác (Nhậm trì tự tính, quỹ sinh vật giải 自性, 自體). Khi ta không kẹt vào quan niệm pháp thì ta tạm sử dụng một cái quan niệm khác: đó là quan niệm phi pháp (không phải pháp). Nhưng khi vượt khỏi quan niệm pháp rồi thì ta có thể bị kẹt vào quan niệm không phải pháp. Vì vậy ta phải vượt luôn ý niệm chấp không phải pháp.

Không những sự dính mắc quan niệm Pháp mình đã phải vượt thoát, mà quan niệm không phải pháp cũng phải vượt thoát luôn. Tưởng phải được vượt thoát mà không phải tưởng cũng phải được vượt thoát. Cho nên đã không nên chấp vào pháp rồi mà cũng không nên chấp vào không phải pháp. Nói đơn giản là đã không nên chấp có, mà cũng không nên chấp không, vì dính mắc vào cái có, hay dính mắc vào cái không đều là bị dính mắc cả

“Này Tu Bồ Đề, thầy nghĩ sao, Như Lai có chứng đắc pháp vô thượng chính đẳng chính giác không? Như Lai có pháp gì để giảng thuyết không?”

Tu Bồ Đề thưa: Theo chỗ con hiểu về điều Phật dạy thì không có một pháp nào riêng biệt được gọi là vô thượng chính đẳng chính giác, cũng chẳng có một pháp nào riêng biệt được Như Lai giảng thuyết. Vì sao? Vì những pháp mà Như Lai đã chứng đắc và đã giảng thuyết vốn không cố định, không thể nắm bắt được, cũng không thể diễn tả được. Đó không phải là pháp cũng không phải là

không pháp. Vì sao? Vì tất cả các bậc hiền thánh đều do pháp vô vi mà trở nên khác với người thường. Những pháp mà Như Lai đã chứng đắc và đã giảng nói thì không thể nắm bắt được, cũng không thể diễn tả được. Đó không phải là pháp, cũng không phải là không pháp. Vốn không có một pháp gì riêng biệt được gọi là vô thượng chính đẳng chính giác, nghĩa là cái mà mình gọi là vô thượng chính đẳng chính giác nó không có một cái ngã riêng biệt, không có một thực thể, một sự có mặt riêng biệt. Nói một cách đơn giản thì Như Lai vốn không có chứng đắc (vô đắc), không có thuyết pháp (vô thuyết).

Chúng ta hay nghe câu: “Tất cả các pháp thế gian đều là Phật pháp” trong kinh văn Đại thừa, pháp của Phật nói ra cũng không phải là một pháp riêng biệt được tách rời khỏi những pháp khác. Khi đi tìm nguyên nhân đầu tiên hoặc cuối cùng của bất kì pháp nào đó cũng không thể được. Ví dụ như chú Đồng Thuần trong đạo tràng Minh Trần là một pháp, nhìn thấy chú mình tưởng là mình biết rõ được, nắm chắc được chú nhưng thật sự không thể nắm bắt được chú. Mỗi sát na, mỗi phút giây có những pháp không phải Đồng Thuần đi vào trong chú và trong phút đó có những pháp đi ra khỏi chú Đồng Thuần. Vì vậy nắm bắt chú Đồng Thuần bằng thân thể vật lý, bằng cảm giác, bằng tri giác, bằng tâm tư và bằng nhận thức như vậy thì không thể nắm bắt, hiểu rõ được chú. Nắm bắt chú không được vì chú vốn là không có tướng nhất định, và cũng vì là vô tướng nên không diễn tả rõ ràng được. Mô tả Phật đã không được mà diễn tả chú Đồng Thuần cho đúng cũng không được.

Vì vậy cho nên Tu Bồ Đề mới nói rằng “Những pháp mà Như Lai đã chứng đắc và giảng nói thì không thể nắm bắt được, cũng không thể diễn tả rõ ràng được. Đó không phải là pháp mà đó cũng không phải là không pháp”.

Tất cả các bậc hiền thánh đều do pháp vô vi mà trở nên khác với người thường. Hiền thánh ở đây những vị đã chứng được các thánh quả như Tu Đà Hoàn, Tư Đà Hàm, A Na Hàm, A La Hán.

Pháp vô vi (chữ Hán 無爲, Phạn là asamkṛita dharmas) là những pháp không bị điều kiện hóa, những pháp thoát ra khỏi cái nắm bắt của khái niệm. Chính vì các bậc hiền thánh đã thể nghiệm, sống, thực chứng được pháp vô vi cho nên họ không còn vướng kẹt vào những tướng, những ý niệm nữa, vì vậy họ được giải thoát và trở nên khác người thường.

“Này Tu Bồ Đề, thầy nghĩ sao? Nếu có người đem bảy thứ châu báu chứa đầy cả thế giới tam thiên đại thiên này để bố thí, thì người ấy có phước đức nhiều không?”

Tu Bồ Đề thưa: Bạch Thế Tôn, rất nhiều. Vì sao? Bạch đức Thế Tôn, vì phước đức ấy vốn chẳng phải là phước đức, cho nên Như Lai mới nói là phước đức nhiều."

Cách nói: *"Nói phước đức, vốn chẳng phải phước đức, nên mới gọi là phước đức"* là rất đặc trưng, rất đặc biệt, được lặp đi lặp lại nhiều lần trong kinh Kim Cương. Cách diễn đạt này có thể khái quát thành công thức: Nói K, không phải là K, cho nên gọi là K.

Trong nhận thức, hiểu biết, suy luận logic thông thường, thì cách nói này kiểu cù lần, gây khó hiểu cho người nghe. Nhưng thật ra, đây là cách diễn đạt vượt ra ngoài ước lệ ngôn ngữ thông thường, không kẹt khái niệm, không chấp tướng, vô cùng trí tuệ và hợp chân lý của kinh Kim Cương.

Vế thứ nhất *"nói phước đức"*. Ông bà ta đúc kết kinh nghiệm nhiều đời, răn dạy con cháu về tầm quan trọng của phước đức trong đời sống thực tế rằng: Có phước, có đức mặc sức mà hưởng. Biết làm việc phước đức giúp người là truyền thống tốt đẹp ngàn đời của dân tộc Việt Nam.

Vế thứ hai, *"vốn chẳng phải phước đức"*. Phước đức là pháp hữu lậu, là thứ vốn không có hình tướng, không có tự thể riêng biệt, không tồn tại vĩnh viễn, luôn luôn thay đổi, không phải là bất biến cho nên nói vốn chẳng phải phước đức.

Vế thứ ba *"cho nên tạm gọi là phước đức"*. Từ ý nghĩa của vế thứ 1 *"nói phước đức"* là nói theo lý lẽ thông thường, ai cũng hiểu là như vậy nên nói như vậy; ở vế thứ 2 *"vốn chẳng phải phước đức"*, là nói sâu sắc hơn về tính không thật có, không bền vững, không thường hằng của cái gọi là phước đức; và vế thứ 3 *"nên mới gọi là phước đức"* là cái nhìn thấu đáo, đúng như thật về phước đức, vượt qua sự vướng mắc vào khái niệm phước đức, không kẹt vào hai phía có và không.

Nếu có người tin nhận và thực hành kinh này dù chỉ một bài kệ bốn câu trong kinh thi, rồi đem giảng nói cho người khác nghe thì phước đức của người này còn lớn hơn phước đức của người kia. Tại sao? Đây Tu Bồ Đề, tất cả các đức Phật và pháp vô thượng chính đẳng chính giác của các đức Phật, đều xuất phát từ kinh này. Đây Tu Bồ Đề, cái gọi là Phật pháp, chính là cái không phải Phật pháp.

Con mắt của đức Phật, nhìn thấu thế giới tam thiên đại thiên thế giới của hằng triệu cõi nước như trong lòng bàn tay. Nếu có người đem bảy thứ châu báu chất đầy cả tam thiên đại thiên thế giới mà bố thí thì phước đức nhiều hay không? Tu Bồ Đề nói *"rất nhiều"*. Vì sao? Vì phước đức ấy, vốn chẳng phải là phước đức cho nên Như Lai mới nói là phước đức nhiều.

Thấu suốt như vậy thì sẽ không còn bị danh từ khái niệm đánh lừa nữa. nếu không thấu suốt thì danh từ sẽ là một sự ràng buộc. Trong thực tế, chúng ta vẫn có thể dùng danh từ, khái niệm, nhưng quan trọng không bị trói buộc, bị vướng kẹt vào danh từ, khái niệm, đó là ý nghĩa sâu sắc lời dạy của Phật trong đoạn này. Nếu có người tin nhận, hành trì kinh này, dù chỉ một bài kệ bốn câu thôi, rồi đem ra giảng nói cho người khác nghe, thì phước đức của người này còn lớn hơn phước đức của người kia. Tại sao? Phước đức này là phước đức vô lậu (không có hình tướng, không có giới hạn) – đó là sự giải thoát. Quả báo lành do phước đức này đem lại là thứ hạnh phúc rất lớn chứ không phải là sự tích chứa của những phước đức hữu lậu (có giới hạn). Tại vì sao? Đây Tu Bồ Đề, tất cả các đức Phật và pháp vô thượng chính đẳng chính giác đều lưu xuất từ kinh này.

“Đây Tu Bồ Đề, cái gọi là Phật pháp, chính là cái không phải Phật pháp”.

Người hành đạo giảng giải về Phật pháp mà mang quá nhiều hình thức lễ nghi rườm rà, sẽ vấp phải rất nhiều chướng ngại khó khăn. Dùng ngôn từ đời thường, dễ hiểu, truyền đạt được những điều rất hay rất đẹp, phù hợp với tinh thần Phật pháp, dù rằng chúng không mang khái niệm danh từ Phật pháp nhưng kỳ thực đó là Phật pháp trong nội dung tư tưởng. Ngay cả khi giảng nói Phật pháp cũng có thể không dùng danh từ khái niệm trong Phật giáo

Phật pháp không phải là cái gì ngoài những cái gọi là không phải Phật pháp. Tinh thần này thể hiện rất rõ trong câu: *“Đây Tu Bồ Đề, cái gọi là pháp Phật, cái đó chính là cái không phải pháp Phật”*. Điều này mới đọc, mới nghe ta có cảm giác như lời kinh lặp đi lặp lại một ý, nhưng đọc cho kỹ ta sẽ thấy những cái mới và cần thiết trong từng đoạn.

“Tu Bồ Đề, thầy nghĩ sao? Một vị Tu Đà Hoàn có nghĩ rằng: “Ta đã đắc quả Tu Đà Hoàn” không?

Tu Bồ Đề thưa: “Bạch Thế Tôn, không. Vì sao? Tu Đà Hoàn có nghĩa là vào dòng thánh mà thật ra không có dòng nào để vào cả. Không đi vào dòng sắc, cũng không đi vào dòng thanh, hương, vị, xúc và pháp. Vì vậy cho nên gọi là Tu Đà Hoàn”.

Tu Đà Hoàn là quả đầu tiên trong bốn thánh quả, có nghĩa là được tham dự vào dòng thánh để thẳng về thánh quả gọi là nhập lưu, vào dòng.

Tu Bồ Đề nói rằng: Tu Đà Hoàn có nghĩa là vào dòng thánh nhưng kỳ thật không có dòng nào để đi vào cả. Không đi vào dòng sắc, cũng không đi vào dòng thanh, hương, vị, xúc và pháp. Vì vậy cho nên gọi là Tu Đà Hoàn.

Tu Bồ Đề, thầy nghĩ sao? Một vị Tư Đà Hàm có nghĩ rằng: “Ta đã đắc quả Tư Đà Hàm” không?

Tu Bồ Đề thưa: “Bạch đức Thế Tôn, không. Vì sao? Tư Đà Hàm có nghĩa là một đi một trở lại, mà thật ra không có sự đi cũng không có sự trở lại. Vì vậy cho nên gọi là Tư Đà Hàm”.

Một vị Tư Đà Hàm sau khi mất, sẽ trở về một lần nữa để tu tập và sau đó mới đạt được thánh quả A La Hán. Cho nên mới gọi là một đi một trở lại. Thật tính của các pháp là không đến cũng không đi, không từ đâu đến và cũng không đi về đâu cả. Tư Đà Hàm có nghĩa là một đi một trở lại, mà sự thực thì làm gì có đi và làm gì có trở lại, vậy nên gọi là Tư Đà Hàm.

– Tu Bồ Đề, thầy nghĩ sao? Một vị A Na Hàm có nghĩ rằng: “Ta đã đắc quả A Na Hàm” không?

Tu Bồ Đề thưa: “Bạch Thế Tôn, không. Vì sao? A Na Hàm có nghĩa là không trở lại. Mà thật ra làm gì có sự không trở lại? Vì vậy cho nên gọi là A Na Hàm.

Các vị đã đắc quả A Na Hàm thì không còn trở về dục giới nữa. Sau khi tịch, họ sinh tới một cõi khác, và tu tập đến khi đắc quả A La Hán, vì vậy gọi là “không trở lại”.

Tu Bồ Đề, thầy nghĩ sao? Một vị A La Hán có thể nghĩ rằng: “Ta đã đắc quả A La Hán” không?

Tu Bồ Đề thưa: “Bạch đức Thế Tôn, không. Vì sao? Thật ra không có pháp nào riêng biệt được gọi là A La Hán. Bạch Thế Tôn, nếu một vị A La Hán nào mà còn khởi niệm rằng “Ta đã chứng đắc quả A La Hán” thì vị đó còn chấp vào ngã, nhân, chúng sinh và thọ giả. Bạch đức Thế Tôn, Thế Tôn thường nói con đã đạt được Vô Trách Tam Muội và trong đại chúng, là vị A La Hán ly dục đệ nhất. Thế Tôn, nếu con chấp rằng con đã đắc quả A La Hán thì chắc Thế Tôn đã không nói rằng Tu Bồ Đề là người ưa hạnh tịch tĩnh”.

A Lan Nhã (chữ Phạn là Arana, Hán là 阿蘭) nghĩa là không vùng vẫy, giao đấu và tranh chấp, thích tĩnh tịch. Tu Bồ Đề nổi tiếng trong đại chúng là một người ưa hạnh A Lan Nhã, nghĩa là thầy không có ý muốn hơn thua tranh cãi với bất kỳ ai. Đó là một vị A La Hán được xem là ly dục đệ nhất.

Vô Trách Tam Muội (chữ Hán là 阿羅漢, Phạn là arāṇa samāhi) là một loại định trong đó có sự an tịnh, an lạc hoàn toàn, không có sự mâu thuẫn tranh chấp. Ly dục là đã xa lìa, vượt qua được mọi tham dục. Vì Tu Bồ Đề không có ý niệm chấp bản thân là người chứng đắc quả A La Hán và những người khác là người

chưa đắc quả A La Hán nên mới là A La Hán thực sự. Các tăng ni, Phật tử, sinh viên, em bé về đạo tràng Minh Trần, ăn chay cả tháng rất tự nhiên, không có thấy mình đang ăn chay, người khác không ăn chay, đó là tinh thần làm mà không chấp tướng. Thấu rõ tinh thần Vô đắc (vốn không có chứng đắc) là rất quan trọng của người tu hành kể cả người đã chứng đắc. Nếu còn chấp là có chứng, có đắc sẽ bị chướng ngại tu hành, không tiến lên được. Làm việc Phật pháp, phụng sự Tam Bảo, cứu giúp chúng sinh cũng theo tinh thần “*làm mà không chấp*”.

Phật hỏi Tu Bồ Đề: “*Thuở xưa lúc ở chỗ Phật Nhiên Đăng, Như Lai có đắc pháp gì chăng?*”.

– Bạch đức Thế Tôn, không. Ngày xưa khi còn ở với Phật Nhiên Đăng, Như Lai không có đắc pháp gì cả.

– Tu Bồ Đề, thầy nghĩ sao? Bồ tát có trang nghiêm cõi Phật chăng?

– Bạch Thế Tôn, không. Vì sao? Trang nghiêm cõi Phật tức là không trang nghiêm cõi Phật, vì vậy nên mới gọi là trang nghiêm cõi Phật.

Khi giác ngộ rồi các vị Phật và Bồ tát thường có cõi nước để tạo duyên lành giáo hóa chúng sinh, làm cho chỗ đó trở nên dễ thương, đẹp đẽ và người sống nơi đó được bình an hạnh phúc. Đó gọi là trang nghiêm cõi Phật. Vị Phật nào sau khi thành đạo cũng tạo ra một cõi Tịnh Độ, hay là cõi Phật để làm chỗ tu tập cho những người muốn quy hướng tu hành. Thực tế các Tăng Ni cùng các Phật tử thuần thành cùng nhau kiến tạo già lam tự viện, tạo điều kiện thuận lợi cho mọi người về sinh hoạt tu tập. Những người xuất gia và các vị cư sĩ có tu có thành tựu ai cũng ưa làm như vậy. Họ lập những tùng lâm tự viện, những trung tâm tu học. Như Đức Phật A Di Đà có cõi Tây Phương tịnh độ; đức Phật Dược Sư có cõi Lưu Ly; đức Phật Di Lặc cõi trời Đâu Suất... Thiết lập, kiến tạo, dựng xây đạo tràng thiền viện tu hành là việc mọi người đều có thể làm, không phải là quá khó khăn, quan trọng nên nỗ lực làm việc này tâm không chấp tướng,

Tu Bồ Đề nói trang nghiêm cõi Phật tức là không trang nghiêm cõi Phật, nên mới gọi là trang nghiêm cõi Phật. Như vậy là trang nghiêm cõi Phật bằng tinh thần vô trụ, vô tướng, vô chấp.

“Như thế đó, này Tu Bồ Đề, các vị Bồ tát nên phát tâm thanh tịnh theo tinh thần ấy. Không nên trụ vào sắc mà phát tâm, cũng không nên trụ vào thanh, hương, vị, xúc và pháp mà phát tâm. Nên trụ tâm theo tinh thần vô sở trụ.”

Tâm vô sở trụ là tâm không nương tựa, không vướng kẹt vào bất cứ cái gì. Chân tâm thanh tịnh vốn là rộng lớn vô biên, vốn không có chỗ trụ.

Phật trả lời câu hỏi của Tu Bồ Đề: Những người trai hiền gái lành nào muốn phát tâm vô thượng chính đẳng chính giác thì tâm phải trụ vào đâu và phải điều phục tâm mình như thế nào? Như thế đó, Tu Bồ Đề, các vị Bồ tát phát tâm thanh tịnh theo tinh thần ấy. Không nên trụ vào sắc mà phát tâm, cũng không nên trụ vào thanh, hương, vị, xúc và pháp mà phát tâm, nên trụ tâm theo tinh thần vô sở trụ.

Này Tu Bồ Đề, ví dụ có người có thân lớn như núi chúa Tu Di, thầy nghĩ sao? Thân ấy có lớn không?

Tu Bồ Đề thưa: *“Bạch đức Thế Tôn, rất lớn. Vì sao? Cái mà Thế Tôn gọi là không phải thân lớn mới đích thực là thân lớn”*.

Này Tu Bồ Đề, ví như sông Hằng có bao nhiêu hạt cát là có bấy nhiêu dòng sông Hằng. Vậy thì cát của tất cả các sông Hằng ấy có nhiều không?

Tu Bồ Đề thưa: *“Bạch Thế Tôn, rất nhiều. Số lượng các sông Hằng đã là nhiều rồi, huống là số lượng những hạt cát của các sông Hằng ấy”*.

Này Tu Bồ Đề, bây giờ ta hỏi thật ông rằng, nếu có người trai hiền, gái lành nào đem vàng bạc châu báu chất đầy cả thế giới tam thiên đại thiên nhiều như cát của tất cả các sông Hằng kia mà bố thí, thì phước đức có nhiều không?

Tu Bồ Đề thưa: *“Bạch Thế Tôn, rất nhiều.”*

Phật bảo Tu Bồ Đề: *“Nếu có người trai hiền, gái lành nào mà thọ trì kinh này dù chỉ một bài kệ bốn câu thôi và đem ra giảng nói cho người khác nghe thì phước đức của người này còn nhiều hơn phước đức của người trước.”*

Phật dùng ví dụ cát sông Hằng để nói về số lượng nhiều đến không thể đo đếm tính toán. Bố thí vàng bạc châu ngọc đầy cả thế giới tam thiên đại thiên thế giới nhiều như số cát của những sông Hằng thì công đức vẫn không bằng công đức người đọc tụng thọ trì, thực hành và giảng nói nghĩa lý của kinh Kim Cương cho những người khác. Công đức của sự đọc tụng và thực hành kinh Kim Cương lớn đến mức không thể suy lường

Còn nữa, Này Tu Bồ Đề, Nơi nào, quốc độ nào mà nơi đó có người giảng thuyết kinh Kim Cương, dù chỉ là một bài kệ bốn câu thôi, thì nên biết rằng mảnh đất ấy là nơi mà tất cả các giới Thiên, Nhân và A Tu La đều phải hướng về cúng dường như là cúng dường tháp miếu của Phật. Một mảnh đất vô tri mà còn như thế, huống gì là bản thân người đứng ra hành trì và đọc tụng. Tu Bồ Đề, ông nên biết rằng, một người như thế đã thành tựu được chuyện hiếm có nhất. Nơi nào mà có kinh này là nơi như có mặt của bậc đạo sư, hoặc một vị đệ tử thượng thủ

của bậc đạo sư.

Vị đạo sư đây chỉ cho các đức Phật. Nơi có kinh Kim Cương lưu hành dù là một rừng cây, bãi đất trống, một tảng đá, một thiền viện, một tịnh xá... Nơi nào có người giảng thuyết trì tụng kinh này, dù chỉ là một bài kệ bốn câu thôi, là nơi đó trở thành Phật môn thánh địa, đáng được chư Thiên, Nhân và A Tu La... hướng về hộ trì, giúp đỡ, cúng dường như cúng dường tháp miếu thờ xá lợi của Phật. Người trì tụng thực hành đó cũng là đối tượng mà tất cả Thiên, Nhân và A Tu La đều phải quay về quy ngưỡng và cúng dường.

Lúc ấy, Tu Bồ Đề thưa với Phật rằng: *“Bạch Thế Tôn, nên đặt tên kinh này là gì và chúng con nên phụng trì kinh này như thế nào?”*.

Phật bảo Tu Bồ Đề: *“Nên gọi tên kinh này là kinh Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật có năng lực chặt đứt phiền não và đưa sang bờ giải thoát. Hãy dùng tên như vậy mà phụng trì kinh này, vì sao? Như Lai gọi là Bát Nhã Ba La Mật vốn không phải là Bát Nhã Ba La Mật cho nên mới thật sự là Bát Nhã Ba La Mật”*.

Phật hỏi: *“Tu Bồ Đề, thầy nghĩ sao? Như Lai có pháp để nói không?”*.

Tu Bồ Đề thưa: *“Bạch Thế Tôn, Như Lai chẳng có pháp gì để nói cả”*.

– Tu Bồ Đề, thầy nghĩ sao? Cát bụi do tam thiên đại thiên thế giới nghiền ra có nhiều không?

– Rất nhiều, bạch Thế Tôn.

Này Tu Bồ Đề, những cát bụi ấy Như Lai gọi không phải là cát bụi cho nên mới thực sự là cát bụi. Cái mà Như Lai gọi là thế giới tức không phải là thế giới cho nên được gọi là thế giới. Tu Bồ Đề, thầy nghĩ sao? Có thể nhận diện Như Lai qua ba mươi hai tướng tốt không?

– Bạch đức Thế Tôn, không. Vì sao? Vì cái mà Như Lai gọi là ba mươi hai tướng tốt đều không phải là tướng, vì vậy cho nên Như Lai mới gọi là ba mươi hai tướng tốt.

– Tu Bồ Đề, nếu có một người trai hiền gái lành nào đem thân mạng nhiều như số cát sông Hằng mà làm việc bố thí và có một người con trai hiền gái lành khác biết thọ trì đọc tụng và đem kinh này ra giảng nói cho người khác, dù chỉ thọ trì và giảng dạy bốn câu thôi, thì phước đức của người này cũng nhiều hơn phước đức của người trước.

Thông điệp quan trọng nhất của đoạn này liên quan đến tên của bản kinh. Phật dạy nên đặt tên kinh này là Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật kinh, gọi tắt là kinh

Kim Cương. Thanh gươm Kim Cương có khả năng cắt đứt, đoạn trừ tận gốc những phiền não vô minh. Ba La Mật có nghĩa là đi sang bờ bên kia tức bờ giải thoát hoặc thành tựu viên mãn. Ai thọ trì kinh đọc tụng và giảng thuyết kinh này dù chỉ là bốn câu thôi thì phước đức vô lượng vô biên trội hơn là phước đức bố thí của cải nhiều như số cát sông Hằng.

Nghe đức Phật giảng tới đây, thấm được nghĩa lý thâm sâu, Tu Bồ Đề xúc động rơi nước mắt, thưa rằng: *“Bạch Thế Tôn, Như Lai thật hiếm có, từ ngày theo Như Lai đạt được tuệ nhãn cho đến giờ, con chưa bao giờ được nghe kinh điển thâm diệu như hôm nay. Thế Tôn, nếu có người nghe được kinh này mà có lòng tin thanh tịnh và đạt được cái thấy chân thật thì nên biết người ấy đã thành tựu được công đức hiếm có vào bậc nhất. Thế Tôn, cái thấy chân thật đó vốn không phải là cái thấy cho nên Như Lai mới gọi là cái thấy chân thực.*

Thế Tôn, ngày nay con nghe được kinh điển uyên thâm màu nhiệm như thế này, được tin, hiểu, tiếp nhận và hành trì kinh này cũng chưa phải là chuyện khó lắm. Nhưng khoảng năm trăm năm về sau mà có người được nghe kinh này lại có thể tin hiểu, tiếp nhận và hành trì thì chắc chắn sự hiện hữu của người ấy là một sự hiếm có nhất. Vì sao vậy? Vì những người ấy sẽ không bị vướng mắc bởi ý niệm về ngã, nhân, chúng sinh và thọ giả. Tại vì sao? Khái niệm về ngã tức không phải là khái niệm. Các khái niệm về nhân, về chúng sinh, về thọ giả cũng không phải là những khái niệm. Vì sao? Vì thoát khỏi sự vướng mắc, trói buộc của các khái niệm cho nên có các vị Phật”.

Ai là người nghe được kinh này mà có lòng tin trong sạch và đạt được cái thấy chân thật thì nên biết người ấy đã thành tựu được công đức hiếm có nhất. Lòng tin trong sạch là lòng tin vững chắc và trong sáng không có bất kỳ ý niệm nghi ngờ nào. Năm trăm năm sau khi Phật nhập diệt là thời đại mà kinh Kim Cương xuất hiện. Kinh này khó hiểu, diễn bày những chân lý ngược lại với nhận thức thông thường, vì thế nếu người nào hiểu được thì phải biết rằng người đó có một tuệ căn cao thượng hiếm thấy. Nói đơn giản ai vượt thoát khỏi sự vướng mắc vào các khái niệm thì tức đã là Phật rồi.

Phật bảo Tu Bồ Đề: *“Đúng thế, đúng thế. Nếu có người được nghe kinh này mà không nghi ngờ, không hoảng sợ thì nên biết rằng những người như vậy rất là hiếm có. Tại sao? Nay Tu Bồ Đề, cái mà Như Lai gọi là đệ nhất Ba La Mật vốn không phải là đệ nhất Ba La Mật cho nên mới được gọi là đệ nhất Ba La Mật.”*

Đệ nhất Ba La Mật (chữ Hán 檀越, Phạn là Parama-paramita). Ba la mật (檀越, Paramita) nghĩa là sang bờ bên kia (giải thoát), cũng có nghĩa là sự thành tựu viên mãn.

Tu Bồ Đề, Nhẫn Nhục Ba La Mật, Như Lai nói không phải là Nhẫn Nhục Ba La Mật nên mới được gọi là Nhẫn Nhục Ba La Mật. Tại sao? Tu Bồ Đề này, trong một kiếp xa xưa, khi bị vua Ca Lợi nước Ba la nại cắt đứt thân thể, ta đã không bị vướng kẹt vào ngã, không bị kẹt vào khái niệm nhân, chúng sinh, thọ giả. Vì nếu khi đó ta bị vướng kẹt vào những khái niệm ấy thì ta đã sinh tâm oán hận Ca Lợi Vương rồi.

Đoạn trước đức Phật nói về Bồ Thái Ba La Mật, đến đây dẫn pháp Nhẫn Nhục Ba La Mật, tức pháp thứ ba trong Lục Độ Ba La Mật.

Nhẫn Nhục Ba La Mật (chữ Phạn là Khanti-pāramitā, chữ Hán 忍辱波羅蜜) là sự nhẫn nại, chịu đựng những việc trái ý, nghịch cảnh tốt cùng một cách tự nhiên, không để phiền não, sân hận chi phối.

Ngày xưa khi bị vua Ca Lợi đem ra cắt xẻo từng phần của thân thể, Phật đã không tức giận oán hận là nhờ Phật không bị kẹt vào các tướng, vượt qua bốn tướng ngã nhân chúng sinh thọ giả, Cái gọi là Nhẫn Nhục Ba La Mật thật ra không phải là Nhẫn Nhục Ba La Mật, nên nó thật sự là Nhẫn Nhục Ba La Mật. Nói Nhẫn Nhục Ba La Mật ở đây không phải chỉ là nói Nhẫn Nhục Ba La Mật mà đã bao hàm năm Ba La Mật khác, tức là có cả Trí Tuệ Ba La Mật.

Vậy nên thầy Tu Bồ Đề, Bồ tát khi phát tâm bồ đề vô thượng thì nên lìa tất cả các tướng, không nên trụ vào sắc mà phát tâm, không nên trụ vào thanh, hương, vị, xúc và pháp mà phát tâm, nên trụ tâm vào nơi vô trụ (không trụ vào đâu cả). Tâm mà còn có chỗ trụ tức là chưa thật sự trụ. Cho nên đức Phật thường nói Bồ Tát không nên trụ vào sắc mà bồ thái. Vì lợi ích thật sự của chúng sinh mà Bồ Tát thực hành hạnh bồ thái theo tinh thần ấy. Nghĩa này lặp lại những điều đã nói trước, và lặp lại điều quan trọng mà đức Phật đã giảng ngay từ lúc đầu. Tâm vô trụ là tâm không có dựa vào bất cứ cái gì, không kẹt vào sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp. Trụ tâm ở nơi vô trụ là vững chãi nhất.

Như Lai đã nói tất cả các khái niệm đều không phải là khái niệm và tất cả các loài chúng sinh đều không phải là chúng sinh. Tu Bồ Đề, Như Lai là người nói lời chân chính, là người nói lời đúng sự thật, là người nói lời phù hợp với thực tại, là người nói lời không hư dối, là người không nói hai lời. Tu Bồ Đề, nếu có pháp mà Như Lai đã dạy thì pháp ấy không phải thật, cũng không phải hư.

Tu Bồ Đề, nếu Bồ tát còn trụ vào tướng mà thực hành bồ thái thì cũng như đi vào chỗ tối tăm chẳng thấy được gì. Trái lại, nếu bồ tát không trụ vào tướng mà bồ thái thì cũng như người có mắt sáng đi dưới ánh mặt trời, có thể thấy được tất cả các thứ hình sắc.

Nếu còn vướng kẹt khái niệm, nếu còn trụ vào các tướng thì ta sẽ như người mù đi trong đêm tối, không thấy được thực tại của chân như. Nhưng nếu không bị kẹt vào tướng, vào sắc, vào thanh, hương, vị, xúc và pháp nữa thì ta sẽ như người có hai mắt sáng đi dưới ánh sáng mặt trời và do đó thấy được như thật tất cả mọi sự vật hiện tượng.

Tu Bồ Đề, trong tương lai nếu có một người con trai hiền gái lành nào có khả năng tiếp nhận đọc tụng và hành trì kinh này thì người ấy sẽ được Như Lai nhìn thấy với con mắt trí tuệ. Như Lai sẽ biết người ấy, sẽ thấy người ấy và người ấy sẽ thành tựu được công đức vô lượng vô biên.

Này Tu Bồ Đề, nếu có một người con trai hiền gái lành nào buổi sáng đem thân mạng mình ra nhiều như số cát sông Hằng mà bố thí, buổi trưa và buổi chiều cũng làm như vậy, trong trăm ngàn vạn ức vô lượng kiếp và nếu có một người khác tuy không làm như thế, nhưng khi nghe đến kinh này thì khởi lòng tin tưởng, không nghi ngờ thì phước đức của người này còn trội hơn phước đức của người kia.

Chỉ nghe rồi khởi lòng tin còn có phước đức lớn như vậy, huống hồ là biên chép, hành trì, đọc tụng và giải thích cho người khác được nghe. Tu Bồ đề, nói tóm lại thì kinh này có công đức vô biên, không thể nghĩ bàn, không thể nói cho hết, cũng không thể đo lường được. Nếu có người nào có khả năng thọ trì, đọc tụng và phổ biến kinh này cho người khác biết thì người ấy sẽ được Như Lai thấy tới, biết tới và người ấy sẽ thành tựu được công đức không thể nghĩ bàn, không thể nói cho hết, không có ngăn mé, không thể đo lường, không thể so sánh. Người như thế mới có thể gánh vác được pháp vô thượng chính đẳng chính giác của Như Lai. Tại sao? Này Tu Bồ Đề, nếu chỉ ưa thích pháp nhỏ, còn vướng mắc vào ngã, nhân, chúng sinh và thọ giả thì không có khả năng nghe, nhận, đọc tụng và giảng thuyết cho những người khác. Tu Bồ Đề, bất cứ nơi nào mà có kinh này thì tất cả Thiên, Nhân, A Tu La đều phải đến cúng dường, những nơi ấy đều được coi là bảo tháp Phật cần được cung kính lễ bái, đi nhiễu quanh và cúng dường bằng hoa hương.

Gia tài tuệ giác của Phật vô cùng quý giá không thể dùng ngôn từ diễn tả được, những người thừa kế gia tài tuệ giác của Phật, nhất là các vị đệ tử xuất gia của Như Lai, thì phải có tâm lượng lớn, năng lực lớn mới kế thừa, phát huy được gia tài quý giá đó.

Thế gian, cuộc đời có nhiều nỗi khổ niềm đau, chương ngại bất an, không loại trừ khả năng có những người nương tới cửa Phật chỉ với một mục đích là để trốn tránh, để khỏi phải đối diện với những cái khó khăn khổ nạn. Cho dù như vậy, cửa chùa từ bi cũng vẫn tiếp nhận, nhưng những người ấy khó gánh vác được

trọng trách. Còn pháp khí Đại thừa. tâm lượng rộng lớn như một vị Bồ tát có thể đem tâm nguyện rộng lớn mình đi vào cuộc đời để cứu vớt nhiều người đang trôi lăn trong biển khổ luân hồi bất tận

Này nữa, Tu Bồ Đề, nếu người con trai hiền, gái lành nào đọc tụng và hành trì kinh này mà bị người khác chê bai hủy báng thì người ấy sẽ tiêu trừ được các tội chướng trong vô lượng vô biên kiếp trước, kể cả những tội chướng có thể đọa xuống các đường ác và sau cùng sẽ thành tựu được quả vị vô thượng chính đẳng chính giác.

Tu Bồ Đề, trong vô lượng a tăng kỳ kiếp xưa kia, trước khi gặp Phật Nhiên Đăng, ta đã từng gặp tám trăm bốn vạn ức na do tha các đức Phật, vị Phật nào ta cũng đều thành tâm cúng dường và thân cận. Nếu vào thời mạt thế mà có người có khả năng đọc tụng và thọ trì kinh này thì phước đức người ấy còn trội hơn hàng trăm ngàn vạn ức lần phước đức của ta ngày trước, dù dùng thí dụ toán số cũng không thể đo lường được.

Một trường hợp có thể xảy ra trong thực tế là những người đọc tụng thọ trì kinh này có thể bị chê bai khinh khi, phỉ báng. Phật dạy khi bị người ta chê bai, hủy báng và nhục mạ như vậy mà không sinh tâm giận hờn, giữ vững tín tâm, tin vào cái chân lý vi diệu được diễn bày trong kinh này thì người hành trì sẽ được phước đức vô lượng, những nghiệp chướng tội lỗi trong nhiều đời quá khứ sẽ tiêu tan hết, trong đó có những nghiệp chướng tội lỗi lớn có thể làm cho ta đọa vào ba đường ác địa ngục, ngạ quỷ và súc sinh, cuối cùng cũng thành tựu được vô thượng chính đẳng chính giác. Quả báo phước lành vô lượng vô biên của người thọ đọc tụng trì kinh này mà không bị dao động, lung lay dù bị người khác chê bai và hủy báng của người khác, là điều chúng ta cần ghi nhớ.

Tu Bồ Đề, vào thời mạt thế, nếu có một người con trai hiền gái lành nào thọ trì, đọc tụng kinh này thì thành tựu công đức lớn đến nỗi nếu ta nói ra thì sẽ có người hồ nghi, không tin và tâm có thể trở nên cuồng loạn. Tu Bồ Đề, nên biết, nghĩa lý cao siêu vi diệu của kinh này không thể nghĩ lường, không thể nói cho hết và quả báo tốt đẹp của sự thọ trì kinh này cũng không thể nghĩ lường, không thể nói hết được”.

Lúc ấy, Tu Bồ Đề thưa với Phật: *“Bạch Thế Tôn, nếu có người trai hiền gái lành nào muốn phát tâm vô thượng chính đẳng chính giác thì nên trụ tâm vào đâu và nên hàng phục tâm như thế nào?”*.

Phật bảo: *“Này Tu Bồ Đề, người con trai hiền gái lành nào muốn phát tâm vô thượng chính đẳng chính giác, thì nên phát tâm như thế này: Ta phải độ hết tất cả chúng sinh đến bờ giác ngộ, nhưng khi độ tất cả những chúng sinh đến bờ*

giác ngộ rồi thì ta chẳng thấy có chúng sinh nào được ta độ thoát cả. Vì sao thế? Này Tu Bồ Đề, nếu một vị Bồ tát mà còn vướng kẹt vào các khái niệm ngã, nhân, chúng sinh và thọ giả thì vị ấy chưa phải là vị Bồ tát đích thực. Tại sao như thế?

Tu Bồ Đề, thật ra chẳng có pháp gì riêng biệt được gọi là phát tâm vô thượng chính đẳng chính giác cả. Tu Bồ Đề, thầy nghĩ sao? Ngày xưa khi còn ở với Phật Nhiên Đăng, Như Lai có đặc pháp gì gọi là vô thượng chính đẳng chính giác không?”.

- Bạch Đức Thế Tôn, không. Theo chỗ con hiểu lời Phật dạy thì không có đặc được pháp gì gọi là vô thượng chính đẳng chính giác cả.



Hình ảnh chỉ mang tính chất minh họa (sưu tầm).

Phật dạy: “Đúng như thế, đúng như thế! Này Tu Bồ Đề, thật ra không có pháp nào gọi là vô thượng chính đẳng chính giác để Như Lai chứng đắc cả. Nếu có thì Phật Nhiên Đăng đã không thọ ký cho ta như thế này: “Sau này ngươi sẽ thành Phật hiệu là Thích Ca Mâu Ni”. Chính vì không có pháp có thể chứng đắc gọi là vô thượng chính đẳng chính giác cho nên Phật Nhiên Đăng mới nói với ta như thế. Vì sao? Như Lai có nghĩa là chân như của các pháp. Nếu có người nói Như Lai đắc pháp vô thượng chính đẳng chính giác thì người đó đã lầm, vì chẳng có pháp vô thượng chính đẳng chính giác nào để chứng đắc. Tu Bồ Đề, pháp vô thượng chính đẳng chính giác mà Như Lai chứng đắc ấy, thật ra không phải thật, cũng không phải hư. Cho nên Như Lai đã từng nói: tất cả các pháp đều là Phật pháp. Cái mà ta gọi là tất cả pháp thật ra không phải là tất cả pháp cho nên mới gọi là tất cả pháp. Tu Bồ Đề, cũng ví dụ như thân người cao lớn.”

Tu Bồ Đề thưa: “Cái mà Như Lai gọi là thân người cao lớn, chẳng phải là thân người cao lớn”.

Này Tu Bồ Đề, Bồ tát cũng thế, nếu một vị Bồ tát nghĩ rằng ta phải độ tất cả chúng sinh thì vị ấy chưa phải là vị Bồ tát. Vì sao? Tu Bồ Đề này, không có pháp gì riêng biệt gọi là Bồ tát cả. Cho nên Phật đã nói tất cả các pháp đều không có ngã, không có nhân, không có chúng sinh, không có thọ giả.

Tu Bồ Đề, nếu một vị Bồ tát nghĩ rằng: “Ta phải trang nghiêm cõi Phật” thì người đó chưa phải là Bồ tát. Vì sao? Như Lai nói là trang nghiêm cõi Phật vốn không phải là trang nghiêm cõi Phật cho nên mới gọi là trang nghiêm cõi Phật. Tu Bồ Đề, nếu vị Bồ tát nào thông đạt được lý vô ngã (không có thật ngã), vô pháp (không có thật pháp) thì Như Lai gọi người đó là một vị Bồ tát đích thực.

Với nhận thức thông thường, mọi thứ có sinh, diệt, nhiều, ít, còn, mất..đó thuộc vọng tưởng, có phân biệt sẽ sinh vọng tưởng. Chân như vượt thoát hai ý niệm phân biệt ấy. Chân như vốn không phải thật mà cũng không phải hư. Như Lai đã nói: Tất cả các pháp đều là Phật pháp, các vị đại sư, thiền sư thông đạt cũng thường nói ăn cơm, uống nước, quét chùa, nấu ăn v.v...đều là pháp Phật cả. Như kinh Bảo Tích ghi: “Nhất thiết pháp giai thị Phật pháp” (chữ Phạn là Sarvadharmā Buddhadharmā, Hán là 一切法皆是佛法), Phật pháp là những phương thuốc hay và phù hợp để chữa lành bệnh khổ của chúng sinh con người, là câu trả lời cho những phiền não, băn khoăn, đau khổ của kiếp nhân sinh. Nếu mình không đi vào những đau khổ đó, không quán chiếu vào những đau khổ đó, không tìm ra được những câu trả lời cho những đau khổ đó thì những cái mình nói không phải là Phật pháp. Người hành đạo trí tuệ có thể vận dụng linh hoạt những pháp thế gian để xây dựng nên những kiến trúc theo tinh thần Phật pháp trong lòng xã hội.

Tu Bồ Đề, Bồ tát cũng thế, nếu Bồ tát nghĩ rằng ta phải độ tất cả chúng sinh thì vị ấy chưa phải là vị Bồ tát. Vì sao? Tu Bồ Đề này, không có pháp gì riêng biệt được gọi là Bồ tát cả. Cho nên Phật đã nói tất cả các pháp đều không có ngã, không có nhân, không có chúng sinh, không có thọ giả. Tu Bồ Đề, nếu một vị Bồ tát nghĩ “ta phải trang nghiêm cõi Phật” thì người đó chưa phải là Bồ tát. Vì sao? Cái mà Như Lai nói là trang nghiêm cõi Phật vốn không phải là trang nghiêm cho nên mới gọi là trang nghiêm cõi Phật. Tu Bồ Đề, nếu một vị Bồ tát nào thông đạt được lý vô ngã, vô pháp thì Như Lai gọi người đó là một vị Bồ tát đích thực.

Phật giáo bộ phái đã đề cập lý vô ngã, như phái Hữu bộ cho rằng: Tuy ngã không có nhưng các pháp thì thật có. Không có ngã nhưng có pháp (Ngã vô pháp hữu 无我法有) là lập trường đặc trưng của phái Hữu Bộ, trong khi Phật giáo

đại thừa chủ trương không ngã không pháp (vô ngã vô pháp 無我無法) .

Quan sát sâu sắc sẽ thấy con người, vạn vật đều là vô ngã (Phạn là anātman, Hán là 無) tức không có tự thể riêng biệt vĩnh hằng cho nên nói ngã cũng không, mà pháp cũng không. Thấu rõ lý vô ngã, vô pháp bằng sự quán chiếu một cách sâu sắc như thật thì sẽ vượt thoát ý niệm chấp ngã, chấp pháp.

- Tu Bồ Đề, thầy nghĩ sao? Như Lai có mắt thịt (nhục nhãn) không?

Mắt thịt là mắt người phàm trần - cơ quan thị giác, là mắt mà tất cả chúng sinh, con người đều có, có thể trực quan thấy rõ được các vật có hình tướng màu sắc.

Tu Bồ Đề thưa: “*Bạch Thế Tôn, có. Như Lai có mắt thịt*”.

Phật hỏi: “*Tu Bồ Đề, thầy nghĩ sao? Như Lai có mắt trời (thiên nhãn) hay không?*”.

Mắt trời là thiên nhãn, con mắt của chư thiên cõi trời, thấy được xa gần, thấy cả trong đêm tối, thấy ngoài ngàn vạn dặm không bị ngăn ngại bởi tường thành.

Tu Bồ Đề nói: “*Bạch Thế Tôn, có. Như Lai có mắt trời*”.

- Tu Bồ Đề, thầy nghĩ sao? Như Lai có mắt tuệ (tuệ nhãn) không?

Tu Bồ Đề thưa: “*Bạch có, Như Lai có mắt tuệ*”.

Mắt tuệ tức là mắt của các vị Thanh văn, Duyên giác, thấu rõ tứ đế và mười hai nhân duyên, chân tướng vô ngã và vô thường của các pháp.

- Tu Bồ Đề, thầy nghĩ sao? Như Lai có mắt pháp (pháp nhãn) không?

Tu Bồ Đề nói: “*Bạch Thế Tôn, Như Lai có mắt pháp*”.

Pháp nhãn là con mắt pháp của Bồ tát có thể thấy được thực tính chân như của các pháp, thấy được bồ đề tâm, thấy được sự an lạc giải thoát của mình với sự an an lạc giải thoát của tất cả chúng sinh là không khác

Phật lại hỏi: “*Như Lai có mắt Phật không?*”.

- Bạch Thế Tôn, có. Như Lai có mắt Phật (Phật nhãn).

Phật nhãn là mắt Phật, là con mắt có thể thấu suốt tam giới, rõ được quá khứ, hiện tại và vị lai, có thể thấy được tâm và nghiệp của tất cả mọi loài chúng sinh trong quá khứ, trong hiện tại và trong vị lai.

Đoạn nói năm cấp độ thấy biết từ phàm phu cho đến chư Phật, giúp chúng ta biết rằng Phật không những có con mắt của Phật mà còn có con mắt của Bồ tát, con mắt của Thanh Văn, con mắt của chư Thiên (loài trời) và con mắt thịt của người phàm cũng như của các loài chúng sinh khác.

- Tu Bồ Đề, thầy nghĩ sao? Cát trong sông Hằng, Phật có thấy là cát không?

Tu Bồ Đề thưa: *"Bạch Thế Tôn, Như Lai cũng gọi cát là cát vậy".*

- Tu Bồ Đề, thầy nghĩ sao? Nếu mỗi hạt cát trong sông Hằng là mỗi sông Hằng, thì số lượng thế giới Phật nhiều như số cát trong tất cả những sông Hằng ấy có nhiều không?

- Bạch Thế Tôn, rất nhiều.

Phật bảo Tu Bồ Đề: *"Trong tất cả các thế giới ấy có đủ tất cả các loài chúng sinh, và tâm niệm các chúng sinh ấy cũng có nhiều loại, Như Lai cũng đều biết rõ hết. Tại sao? Tu Bồ Đề, tại vì cái mà Như Lai gọi là các loại tâm niệm, đều không phải là các loại tâm niệm. Vì sao vậy? Tu Bồ Đề, tâm quá khứ không nắm bắt được, tâm hiện tại không nắm bắt được mà tâm vị lai cũng không nắm bắt được."*

Một trong những công năng của Phật nhãn (mắt Phật) là thấy biết rõ ràng được không những trạng thái biến đổi vô thường của tâm mà luôn cả chân như thực tướng của tâm nữa.

Tâm quá khứ qua rồi, không thể nắm bắt được, tâm hiện tại vốn không trụ nên không nắm bắt được, mà tâm vị lai chưa đến cũng không nắm bắt được. Nếu muốn biết về tâm, muốn hiểu đúng như thật về tâm mà cứ chạy theo để nắm bắt những trạng thái, những hiện tượng thay đổi biến chuyển nhanh chóng vi tế của tâm thì chỉ là công cốc, không thể hiểu biết chân thật về tâm?

Lời dạy trí tuệ này giúp chúng ta hiểu rõ vì sao ngành tâm lý học thế gian khó nắm bắt được tâm chân thật. Phật học nhờ vào thiền định, trải nghiệm thực chứng nên mới nắm bắt được đúng như thật về tâm. Còn những, nghiên cứu, lý luận, thí nghiệm, so sánh về những trạng thái tâm lý một nhóm người thì chỉ là chạy theo các hiện tượng thay đổi của tâm, không thể nào đạt được cái hiểu biết đúng như thật về tâm.

Tu Bồ Đề, thầy nghĩ sao? Nếu có người đem châu báu chất đầy cả thế giới tam thiên đại thiên mà bố thí thì người đó có được nhiều phước đức không?

- Bạch đức Thế Tôn, được phước đức rất nhiều.

- Này Tu Bồ Đề, nếu phước đó là phước đức thật thì Như Lai đã không nói là người ấy được nhiều phước đức. Chính vì phước đức ấy vốn không có thực thể cho nên Như Lai mới nói người ấy được phước đức nhiều. Tu Bồ Đề, thầy nghĩ sao? Có thể nhận diện Như Lai qua sắc thân đốn nghiêm không?

- Bạch Thế Tôn, không, cái mà Như Lai nói là sắc thân đốn nghiêm thì không phải là sắc thân đốn nghiêm cho nên mới gọi là sắc thân đốn nghiêm.

- Tu Bồ Đề, thầy nghĩ sao? Có thể nhận diện Như Lai qua tướng mạo vẹn toàn không?

- Thưa Thế Tôn, không. Không thể nhận diện Như Lai qua tướng mạo vẹn toàn. Vì sao? Cái mà Như Lai nói là tướng mạo vẹn toàn thì không phải là tướng mạo vẹn toàn cho nên mới gọi là tướng mạo vẹn toàn.

Sắc thân đốn nghiêm ở đây chỉ cho thân thể vật lý của Phật có ba mươi hai tướng tốt; tướng mạo vẹn toàn chỉ cho tám mươi vẻ đẹp của Phật. Đương nhiên là không thể nhận diện Như Lai qua hình hài sắc thân tướng mạo đốn nghiêm tốt đẹp vẹn toàn, vì hình hài sắc thân tướng mạo vốn không có thực thể, không tồn tại hoại, luôn thay đổi chuyển biến, bị vô thường chi phối.

- Tu Bồ Đề, thầy đừng cho rằng Như Lai có ý niệm, ta sẽ thuyết pháp. Đừng nghĩ như thế. Vì sao? Nếu có người nghĩ rằng Như Lai có thuyết pháp, tức là người đó phỉ báng Phật, vì lẽ người đó không hiểu thấu được điều ta nói. Tu Bồ Đề, thuyết pháp có nghĩa là không có pháp nào để thuyết, nên gọi là thuyết pháp.

Lúc đó ngài Huệ Mạng (tên khác của Tu Bồ Đề) bạch với Phật rằng: *“Thế Tôn, đời sau khi nghe được pháp này chúng sinh có thể phát khởi lòng tin hay không?”*.

Phật dạy: *“Tu Bồ Đề, những chúng sinh đó không phải là chúng sinh mà cũng không phải là không chúng sinh. Vì sao thế? Tu Bồ Đề, cái mà Như Lai gọi là không phải chúng sinh mới thật sự được gọi là chúng sinh”*.

Tu Bồ Đề bạch Phật: *“Thế Tôn, pháp vô thượng chính đẳng chính giác mà Phật chứng đắc có phải là vô sở đắc không?”*.

Phật dạy: *“Đúng thế, Tu Bồ Đề, đối với pháp vô thượng chính đẳng chính giác ta chẳng có sự chứng đắc nào, cho nên mới gọi là vô thượng chính đẳng chính giác”*.

Tư tưởng Vô sở đắc hay vô đắc (Tiếng Phạn là aprāptitva, chữ Hán 無所得) nghĩa vốn thật không có sở đắc, ngược lại là hữu sở đắc (有所得) tức dính mắc vào thành tựu thành quả đạt được. Giáo lý vô đắc là một trong những tư tưởng quan trọng của kinh Kim Cương. Nếu chấp chặt vào một pháp riêng biệt mà cho là Phật đã chứng đắc thì pháp đó không còn được gọi là vô thượng chính đẳng chính giác nữa. Chính ý niệm dính mắc về vô thượng chính đẳng chính giác đã tạo ra nhận thức sai lầm. Phật thường nói, Ta vốn không có cái đắc và cũng không có cái sở đắc gì cả. Chúng sinh, con người hay bị dính mắc vào công lao, dính mắc vào phương pháp, dính mắc vào thành tựu đạt được đều là những chướng ngại vật cản trở tiến trình giác ngộ giải thoát

- Nay nữa, Tu Bồ Đề! Pháp ấy bình đẳng, không có cao thấp nên gọi là vô thượng chính đẳng chính giác. Tu tập tất cả các thiện pháp theo tinh thần vô ngã, vô nhân, vô chúng sinh, vô thọ giả thì thành tựu được quả vô thượng chính đẳng chính giác. Tu Bồ Đề, cái gọi là thiện pháp thì Như Lai nói không phải thiện pháp, cho nên đó mới thật là thiện pháp.

Tư tưởng bình đẳng (tiếng Phạn là samatā, chữ Hán 平等) cũng là một tư tưởng quan trọng trong Phật giáo nói chung, kinh Kim Cương nói riêng. Bình đẳng có nghĩa là không phân biệt ta người, không nhân, không ngã; không bỉ, không thử; không nhiều, không ít; không quý, không tiện; không thấp không cao; không hơn không kém.

Pháp bình đẳng ấy không có cao thấp nên gọi là vô thượng chính đẳng chính giác. Phật và chúng sinh đều bình đẳng được Tuệ Trung thượng sĩ thời Trần diễn đạt tinh thần này trong Thượng sĩ ngữ lục: *“Cũng nét mày ngang đường mũi dọc. Phật với chúng sinh mặt khác nào.”* [3]

- Tu Bồ Đề, nếu có người dùng bảy thứ châu báu chứa đầy từng đồng cao như tất cả các núi Tu Di trong thế giới tam thiên đại thiên này để mà bố thí thì công đức của những người ấy đem so với công đức của những người đọc, tụng và thọ trì kinh Kim Cương này rồi đem giảng nói cho người khác nghe thì trăm phần không được một, trăm ngàn vạn ức phần không được một. Phước đức của người đọc tụng, hành trì kinh, dù chỉ là một bài kệ bốn câu, cũng không thể nào dùng ví dụ hay toán số có thể diễn tả hết được.

Thông thường, bố thí tiền bạc tài sản sẽ được phước đức, dù nhiều đến đâu cũng là phước đức hữu lậu. Phước hữu lậu là phước báo có tính hạn hẹp, bị giới hạn, thuộc về thế gian, như bố thí cho người nghèo khổ thì về sau được đầy đủ, dâng hoa cúng Phật được tướng mạo xinh đẹp v.v... Phước báo này có tính giới hạn, nếu hưởng phước mà không biết tạo thêm thì sẽ cạn kiệt. Còn vô lậu có nghĩa vượt lên mọi chi phối của phiền não, không còn rơi rớt trong thế gian. Vô

lậu thuộc pháp xuất thế gian. Bài kệ 126 trong kinh Pháp cú ghi: *“Người thiện lên cõi trời. Vô lậu chứng Niết bàn”*. Làm thiện được phước sinh lên cõi trời hưởng các sự vui sướng diệu là phước hữu lậu. Còn phước vô lậu chính là công đức tu hành như thọ trì đọc tụng kinh Kim Cương, rồi đem giảng nói cho người khác nghe, hóa độ, làm lợi ích chúng sinh với tâm lượng rộng lớn, vượt thoát ý niệm chấp ngã, không vì để hưởng phước trong tương lai, mà hướng Vô thượng chính đẳng chính giác.

– Tu Bồ Đề, các người đừng có nói rằng Như Lai có ý niệm *“ta phải hóa độ chúng sinh”*. Tu Bồ Đề, đừng nghĩ như thế. Tại sao vậy? Sự thật thì không có chúng sinh nào để cho Như Lai độ cả. Nếu Như Lai nghĩ là có độ chúng sinh thì Như Lai đã vướng vào khái niệm ngã, nhân, chúng sinh và thọ giả rồi. Tu Bồ Đề, cái mà Như Lai nói là có ngã vốn không phải là có ngã mà người phàm phu cho là có ngã. Nay Tu Bồ Đề, kẻ phàm phu đó, Như Lai không cho đó là phàm phu cho nên mới gọi họ là phàm phu.

Không kẹt vào bốn tướng ngã, nhân chúng sinh và thọ giả; vượt qua nhị nguyên (chấp bên này hoặc phía kia), không chấp hình tướng, không vướng ngôn ngữ là những giáo lý quan trọng mà đức Phật đã ân cần nhắc đi nhắc lại nhiều lần trong kinh bằng nhiều cách, nhiều hình ảnh, nhiều ví dụ. Cách dùng *“tam cú vô chấp”* (lý không kẹt ba câu) được công thức hóa: Nói K, không phải là K, nên mới gọi là K, là rất trí tuệ. Nói hóa độ chúng sinh tức không phải hóa độ chúng sinh nên gọi là hóa độ chúng sinh; Như Lai nói có ngã vốn không phải là có ngã mà người phàm phu cho là có ngã; Phàm phu đó, Như Lai không cho đó là phàm phu cho nên mới gọi họ là phàm phu.

Tụng kinh, học kinh cũng giống như luyện công, phải có công phu kiên trì liên tục luyện đi luyện lại ngày đêm mới thành. Thật ra người trí tuệ thông đạt cũng sử dụng các loại ngôn ngữ, khái niệm như tất cả mọi người khác, nhưng quan trọng nhất là không bị dính mắc, vướng kẹt vào những khái niệm, những tên gọi, còn chúng sinh phàm phu chưa thông đạt thì khi sử dụng các ngôn ngữ khái niệm hay bị dính chấp cứng nhắc và bị kẹt cứng vào nó.

Như Lai nói là có ngã (cái tôi) vốn không phải là có ngã (cái tôi) mà người phàm phu cho là có ngã (cái tôi). Nay Tu Bồ Đề, kẻ phàm phu đó, Như Lai không cho đó là phàm phu cho nên mới gọi họ là phàm phu.

Thân vật lý của Phật và thân vật lý của phàm phu cùng là tứ đại đất nước gió lửa. Chúng sinh, người thường khi chưa giác ngộ là phàm phu nhưng khi giác ngộ chính là Phật; khi mê tạm gọi là phàm phu, khi giác ngộ tạm gọi là Phật. Phật với chúng sinh phàm phu không phải một, cũng không phải khác.

– Tu Bồ Đề, thầy nghĩ sao? Có nên quán tưởng Như Lai qua ba mươi hai tướng tốt không?

Tu Bồ Đề thưa: Phải dùng ba mươi hai tướng tốt mà quán Như Lai.

Phật dạy: *“Nếu nói lấy ba mươi hai tướng mà quán tưởng Như Lai thì một vị Chuyển Luân Thánh Vương cũng là Như Lai sao?”*.

Chúng ta không nên đồng nhất cái thân vật lý có ba mươi hai tướng đó với Phật vì Phật ở nơi có ba mươi hai tướng và cả những chỗ không có ba mươi hai tướng. Tức là không chỉ thấy Phật qua ba mươi hai tướng và thấy được chân tướng vô tướng của Phật. Nhưng nếu cứ nhắc nhở phản bác rằng, pháp quán Phật qua ba mươi hai tướng là sai lầm cũng chưa phải. Trong một số trường hợp, dùng phương pháp quán Phật qua ba mươi hai tướng tốt có thể giúp hành giả tăng trưởng niềm tin, thúc đẩy ý chí trong tu tập thì vẫn dùng được, nhưng phải biết, đó là pháp phương tiện, thích hợp nhất thời trong một giai đoạn, một đối tượng nhất định, chứ chưa phải là pháp rốt ráo.

Sự cần thiết vượt thoát hình tướng, vượt thoát khái niệm, vượt thoát ngôn từ được đức Phật ân cần dạy đi dạy lại trong kinh Kim Cương

Tu Bồ Đề thưa: *“Thế Tôn, con hiểu thấu lời Phật dạy, không nên dùng ba mươi hai tướng mà quán Như Lai”*.

Lúc bấy giờ, đức Thế Tôn nói bài kệ rằng:

*“Tìm ta qua hình sắc
Cầu ta qua âm thanh
Là kẻ hành tà đạo
Không thể thấy Như Lai.” [4]*

Đây là một bài kệ hay và rất ấn tượng của kinh Kim Cương. Đa phần người đời theo Phật giáo hay mong muốn được nhìn thấy Phật, được Phật gia hộ độ trì. Nhưng ở đây Phật nói: Người nào mà tìm ta qua hình hài sắc thân, dùng âm thanh để cầu nguyện ta ban phước lộc, thì những người ấy đang đi lạc đường, mãi mãi không thể tìm được, thấy Phật Như Lai chân thật. Bởi vì hình hài âm thanh, sắc tướng đều là hư huyền không thật, còn Phật Như Lai vốn đã vượt ra ngoài mọi âm thanh sắc tướng.

– Tu Bồ Đề, thầy đừng nghĩ rằng Như Lai thành tựu vô thượng chính đẳng chính giác mà không cần tới các tướng vẹn toàn. Tu Bồ Đề, đừng nghĩ như thế. Tu Bồ Đề! Đừng nghĩ là khi phát tâm vô thượng chính đẳng chính giác ta phải coi các pháp là hư vô, đoạn diệt. Đừng nghĩ như thế. Người phát tâm vô thượng chính

đẳng chính giác không chủ trương rằng các pháp là hư vô đoạn diệt. Vì hư vô đoạn diệt vốn là một loại quan niệm kiến chấp sai lầm ngược với quan niệm kiến chấp thường hằng bất biến. Khi chấp vào pháp vô thường chính đẳng chính giác, ta có thể thấy những pháp đó như những pháp quý giá cao thượng thường hằng bất biến và tồn tại độc lập với các pháp khác, như thế thì chúng ta rơi vào quan niệm chấp thường (sự thường hằng bất biến của bất cứ cái gì). Và khi chúng ta quan niệm mọi thứ là không có cái gì hết thì chúng ta rơi vào chấp đoạn. Chấp thường còn và chấp đoạn diệt thì cũng đều là chấp, là vướng kẹt, là dính mắc, chướng ngại con đường tu tập, không đưa đến an lạc giải thoát giác ngộ. Và đương nhiên giải thoát là không chấp hư vô đoạn diệt.

Chúng ta cần chiêm nghiệm quán sát sâu sắc, Phật dạy đừng chấp vào ba mươi hai tướng tốt tám mươi vẻ đẹp, nhưng cũng không phủ nhận cực đoan rằng ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp là không có một giá trị nào cả. Lý lẽ này rất sâu sắc và tế nhị, tâm thức hời hợt tho tháo rất dễ nhận thức sai lệch lời Phật trong kinh Kim Cương

Sự thật hiển nhiên là những người có công phu tu tập các thiện pháp đúng đắn, biết khởi tâm từ bi bố thí giúp đỡ chúng sinh, con người khổ đau, sẽ làm biểu hiện ra những tướng tốt đẹp, dung mạo đoan chính, oai nghi đỉnh đạc, phong thái tự tại, sắc diện hoan hỷ ai gặp, ai nhìn cũng sinh tâm hoan hỷ tin tưởng. Kết quả của sự tu học chân thật, đúng pháp đó là có, nhưng quan trọng nhất là phải hiểu thật rõ ràng rằng, tất cả pháp hữu vi, những thứ có hình tướng đều là vô thường, đều luôn thay đổi, đều là không thật, không nên dính mắc vào chúng.

- Tu Bồ Đề, nếu có một vị Bồ tát đem bảy thứ châu báu chất đầy cả các thế giới nhiều như các sông Hằng mà bố thí thì công đức ấy cũng không lớn bằng công đức của một người đã hiểu được rằng tất cả các pháp đều là vô ngã và thành tựu trí tuệ vô sinh pháp nhẫn. Vì sao? Tu Bồ Đề! Vì Bồ tát không cần phải tích chứa phước đức.

Vô Sinh Pháp Nhẫn (chữ Hán 無生法忍 tiếng Phạn là Anutpattika-dharma-kṣānti) có nghĩa là sự an trú và chấp nhận chân lý rằng mọi sự vật hiện tượng đều vốn không có sự sinh khởi. Đây là cảnh giới mà một vị Bồ tát chứng ngộ, thấy rõ bản chất của vạn pháp là không sinh không diệt, nhờ đó tâm hoàn toàn an định, không còn bị lay động bởi thế gian, đạt đến cái mà thế gian gọi là nhẫn nhục những việc trái ý nghịch lòng một cách tự nhiên như hơi thở ra vào.

Tu Bồ Đề bạch Phật: *“Thế Tôn, Bồ tát không cần tích chứa phước đức nghĩa là sao?”*.

– Tu Bồ Đề, Bồ tát tạo phước đức mà không vướng mắc vào ý niệm phước đức cho nên ta mới nói là Bồ Tát không cần tích chứa phước đức.

Hiển nhiên là tất cả những việc Bồ tát làm, những điều Bồ tát nói, những suy nghĩ của Bồ tát mang lại lợi ích lớn cho muôn loài chúng sinh, con người đều tạo nên vô lượng phước đức. Nhưng quan trọng nhất là Bồ tát có trí tuệ thông đạt, có tâm đại bi rộng lớn, không bị vướng kẹt vào những cái đó, không vì mong cầu tạo ra phước đức, cũng như không vì hưởng quả báo tốt đẹp ở cõi trời, cõi người do phước đức mang lại như người thế gian, mà xuất phát từ tâm đại bi rộng lớn, làm lợi ích cho chúng sinh con người một cách tự nhiên. Chính vì thế Phật nói Bồ tát không khởi tâm tích chứa phước đức.

Nếu có người thấu rõ lý duyên sinh, biết như thực về tính vô thường, vô ngã của các pháp sẽ nhẫn nại chịu đựng được tất cả những thứ chướng ngại nghịch cảnh mà người thế gian không chịu đựng nổi một cách rất tự nhiên. Bồ tát với tâm lượng rộng lớn, trí tuệ thông suốt sẽ thành tựu hạnh nhẫn nhục trọn vẹn một cách tự nhiên như vậy

– Tu Bồ Đề, nếu có người cho rằng: “*Thế Tôn có đến, có đi, có ngồi, có nằm*”, người ấy chưa hiểu thấu những được điều ta nói. Tại sao? Tại vì Như Lai có nghĩa là không từ đâu đến cũng không đi về đâu, nên gọi là Như Lai.

Như Lai (chữ Hán 如來, Phạn là tathāgata) là một danh hiệu cao quý của đức Phật, Như là như như bất động, là chân như; Lai nghĩa là đến, là tới. Như lai còn có nghĩa là chân lý vốn không đến, không đi, vô khứ vô lai của mọi sự vật hiện tượng

Các giáo lý quan trọng được diễn bày trong kinh Kim Cương như vô ngã, vô pháp, vô tướng, vô đắc, vô trước, vô thường, bình đẳng, bất nhị, không sinh, không diệt; không thường; không đoạn, không đến không đi là chân lý, là sự thật. Những sự thật tế nhị này chính là chân lý, là bản chất thật của tất cả các pháp mà người học kinh cần thông suốt.

– Tu Bồ Đề, nếu có người trai hiền gái lành nào đem thế giới tam thiên đại thiên nghiền thành bụi nhỏ thì thầy nghĩ sao? Bụi nhỏ như thế có nhiều không?

Tu Bồ Đề nói: “*Bạch Thế Tôn, rất nhiều. Vì sao? Nếu bụi nhỏ mà có thật thì Phật đã không gọi chúng là bụi nhỏ. Cái mà Phật gọi là bụi nhỏ vốn không phải là bụi nhỏ cho nên mới gọi là bụi nhỏ. Thế Tôn! Cái mà Như Lai gọi là thế giới tam thiên đại thiên, nó không phải là thế giới cho nên mới gọi nó là thế giới. Vì sao? Nếu thế giới mà có thật thì đó là một hợp tướng. Cái mà Như Lai gọi là một hợp tướng vốn không phải là một hợp tướng cho nên gọi là một hợp tướng*”.

– Tu Bồ Đề! Cái gọi là hợp tướng chỉ là một ước lệ ngôn ngữ không có thực chất. Chỉ có kẻ phàm phu mới bị vướng mắc vào đó mà thôi.

Phật giáo hay dùng khái niệm vi trần (bụi nhỏ), Phật nói về ví dụ đem thế giới này nghiền nát ra thành bụi nhỏ, tức là thành ra những vi trần. Vào thời đức Phật, một số nhà tư tưởng nghĩ rằng mọi sự vật được hình thành do sự tập hợp của vi trần. Con người, thế giới, nhà cửa, núi sông đều là do sự tập hợp của những yếu tố vi trần khác nhau. Khi những vi trần tương hợp với nhau, chúng làm ra một sự vật, cái sự vật ấy là hợp tướng. Khái niệm vi trần và khái niệm hợp tướng trong đoạn kinh trên đều là khái niệm, mà khái niệm thì chỉ là khái niệm, không phải là bản thân được sự vật. Không chấp vào khái niệm hợp tướng hay khái niệm vi trần sẽ vượt thoát sự dính mắc. Bởi vì cả hai (vi trần và hợp tướng) đều là những ước lệ ngôn ngữ, không có thực chất, chỉ có kẻ phàm phu mới bị vướng mắc vào đó mà thôi.

Vẫn là cách dùng “*Tam cú vô chấp*”, Như Lai gọi là một hợp tướng vốn không phải là một hợp tướng cho nên gọi là một hợp tướng. Tu Bồ Đề! Cái gọi là hợp tướng chỉ là một ước lệ ngôn ngữ không có thực chất. Chỉ có kẻ phàm phu mới bị vướng mắc vào đó mà thôi.

Mọi sự vật hiện tượng trên thế gian vốn không thể dùng ngôn ngữ khái niệm diễn bày sự thật thực tại được. Khi nói về thực tại, sự thật của mọi sự vật hiện tượng chúng ta chỉ có thể tạm dùng ngôn ngữ khái niệm như khái niệm về vi trần về hợp tướng mà thôi, nhưng sự thật là khi cả hai ý niệm được vượt thoát ta mới có thể thực sự thấu rõ như thật về thực tại mà thôi.

– Tu Bồ Đề, nếu có người bảo Phật có nói về ngã kiến, nhân kiến, chúng sinh kiến và thọ giả kiến, kẻ ấy có hiểu được ý ta không?

– Thừa không, Bạch Thế Tôn. Người ấy chưa hiểu được nghĩa Như Lai nói. Vì sao? Như Lai gọi là ngã kiến, nhân kiến, chúng sinh kiến và thọ giả kiến vốn không phải là ngã kiến, nhân kiến, chúng sinh kiến và thọ giả kiến, cho nên mới gọi là ngã kiến, nhân kiến, chúng sinh kiến và thọ giả kiến.

– Tu Bồ Đề! Người phát tâm vô thượng chính đẳng chính giác phải biết như thế về tất cả các pháp, phải thấy như thế về tất cả các pháp, phải tin hiểu như thế về tất cả các pháp, mà không nên có ý niệm dính mắc về pháp. Tu Bồ Đề! Cái gọi là khái niệm về pháp, Như Lai nói không phải là khái niệm về pháp, cho nên mới gọi là khái niệm về pháp.

Các ý niệm dính mắc vào bốn tướng ngã, nhân, chúng sinh và thọ giả là những hòn đá tảng lớn chướng ngại cho tiến trình thành tựu tuệ giác thể nhập chân

như đạt được vô thượng chính đẳng chính giác. Hễ còn kẹt vào tướng tức là còn nhân của khổ đau phiền não bất tận

Phật nói tất cả các pháp đều là khái niệm: ngã, nhân, chúng sinh và thọ giả là những khái niệm, và không ngã, không nhân, không chúng sinh và không thọ giả cũng là những khái niệm. Buông bỏ ngôn ngữ khái niệm này, rồi bị vướng vào những khái niệm ngôn ngữ khác dù là những khái niệm linh thiêng cao quý như Phật, Như Lai, Chân Như, Niết Bàn thì bản chất cũng là chấp tướng, Lý vô ngã nương vào ý niệm ngã mà phát sinh; Lý vô đặc nương vào ý niệm có chứng đắc mà hình thành; Lý vô sinh nương vào ý niệm hữu sinh mà hình thành; ý niệm Niết Bàn nương vào ý niệm sinh tử mà hình thành. Vậy nên đã không kẹt vào khái niệm ngã mà còn không chấp chặt vào ý niệm vô ngã mới thông suốt được. Biết được mọi ngôn ngữ khái niệm chỉ là ngôn ngữ khái niệm tức là đã vượt thoát sự dính mắc vào mọi ngôn ngữ khái niệm, và đồng thời vượt thoát sự chấp chặt vào pháp xuất phát từ nội dung của các ngôn ngữ khái niệm ấy.

Đã không kẹt vào các tướng ngã, nhân, chúng sinh và thọ giả và cũng không chấp chặt pháp vô thượng chính đẳng chính giác nữa.

– Tu Bồ Đề, nếu có người đem bảy thứ châu báu chứa đầy các thế giới nhiều tới vô lượng a tăng kỳ để bố thí thì phước đức cũng không bằng phước đức của một người con trai hiền gái lành khi người này phát tâm bồ đề, đọc tụng thọ trì kinh này và đem giải thuyết cho người khác nghe, dù chỉ là một bài kệ bốn câu trong ấy. Giảng thuyết cho người khác nghe như thế nào? Giảng thuyết mà không kẹt vào tướng, như như và không động. Vì sao thế?

*"Mọi thứ có hình tướng
Như mộng, huyễn, bọt, ảnh,
Như sương, như điện chớp
Quán sự thật như thế".*

Sau khi nghe Phật dạy kinh này, trưởng lão Tu Bồ Đề, các vị Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di, tất cả Trời, Người và A Tu La đều rất vui mừng tin nhận vâng làm.

Pháp hữu vi (chữ Hán 有爲, Phạn là Saṃskṛta) là các pháp do tạo tác mà có, chỉ chung cho các sự vật hiện tượng do nhân duyên hòa hợp mà được tạo ra. Cũng tức là tất cả các sự vật hiện tượng trong quan hệ hỗ tương, sinh diệt biến hóa, lấy bốn tướng sinh, trụ, dị, diệt làm đặc trưng. Ngược lại, là Vô vi pháp (chữ Hán là 無爲, Phạn là Anupalabdha) chỉ cho các pháp vĩnh viễn bất biến và tồn tại tuyệt đối.

Bài kệ ngũ ngôn tứ tuyệt trong đoạn kết của kinh Kim Cương vô cùng tuyệt diệu, sống động như thật, hàm súc uyên áo, diệu lý hiển bày, có thể được xem là cốt tủy tư tưởng của Phật giáo nói chung, Đại thừa nói riêng. Những hình ảnh so sánh có tính phổ quát, vô cùng sống động làm rung động tâm can không biết bao nhiêu tao nhân mặc khách, hiền nhân trí giả. Có thể diễn đạt cụ một cách bao quát, đơn giản dễ hiểu như sau:

Tất cả mọi thứ trên thế gian, cuộc đời, con người chỉ như một giấc chiêm bao

Tất cả mọi thứ trên thế gian, cuộc đời con người như huyễn ảo vốn không thật

Tất cả mọi thứ trên thế gian, cuộc đời. con người như bọt nước ngoài biển khơi, tích tắc là tan biến trong hư vô

Tất cả mọi thứ trên thế gian, cuộc đời, con người như bóng hình chỉ xuất hiện khi soi gương, in dưới nước, ánh đèn soi, ánh nắng chiếu, vốn không thật có

Tất cả mọi thứ trên thế gian, cuộc đời, con người chỉ như sương móc buổi sớm trên kẽ lá, chỉ làn gió nhẹ thổi qua, ánh mặt trời rọi đến thì tan biến trong hư không

Tất cả mọi thứ trên thế gian, cuộc đời, con người như ánh chớp xẹt, vừa lóe qua đã không còn

Cư sĩ Tô Đông Pha từng viết: *"Nhân tự thu hồng lai hữu tín/ Sự như xuân mộng liểu vô ngân"* [5] (Con người ta như chim hồng mùa thu bay đến mang theo tin tức/ Chuyện cuộc đời ngắn ngủi như giấc chiêm bao mùa xuân, trôi qua mà chẳng để lại dấu vết.).

Quán sát sâu sắc để thấy được như thật, các pháp hữu vi, mọi thứ có hình tướng, con người cuộc đời vốn là như mộng, như huyễn, như bọt, như hình, như sương, như diện theo tinh thần kinh Kim Cương, chứ không phải chỉ là nghe hiểu cảm nhận một cách hời hợt thô thiển. Ví như chúng ta ai cũng đã từng nằm chiêm bao có những giấc mơ, từng băn khoăn tự hỏi, lẽ nào con người chúng ta đang tồn tại chỉ như là giấc chiêm bao không hơn không kém? Sau khi mộng tỉnh, mơ tan, ta về đâu? Thiền sư Thanh Từ có bài thơ Mộng đơn giản mà thú vị:

*"Gá thân mộng
Dạo cảnh mộng
Mộng tan rồi
Cười vỡ mộng
Ghi lời mộng
Nhấn khách mộng"*

*Biết được mộng
Tĩnh cơn mộng".*

Đức Phật dạy phải thực hành và giảng thuyết kinh này như thế nào thì mới thực sự có phước đức lớn.

Trước nhất và quan trọng nhất là người giảng thuyết phải không còn kẹt vào các tướng, tức là giảng nói kinh này với tinh thần vô tướng. Giảng thuyết kinh Kim Cương mà còn vướng kẹt vào các khái niệm ngã, nhân, chúng sinh và thọ giả thì sẽ không diễn bày được thông điệp từ bi, trí tuệ của đức Như Lai.

Thứ đến là giảng thuyết với tâm như như vô phân biệt, phù hợp với chân lý sự thật. Người giảng thuyết phải thông đạt lý như như vô phân biệt của kinh Kim Cương, nói được thể như như chân thật của vạn pháp, chứ không nói ảo tưởng sai lầm về thực tính của vạn pháp, bản chất của mọi sự vật hiện tượng.

Cuối cùng là giảng thuyết với tâm không động. Dù có được cung kính khen tặng tâng bốc hết lời hay bị chê bai, la mắng, báng bổ, chỉ trích, nói xấu thì tâm vẫn an nhiên tự tại không bị tác động. Khi được tung hô khen ngợi cũng không hí hứng tự cao ngã mạn và khi bị chê bai mắng chửi cũng không khó chịu, bực bội, sân si. Điều này nghe thì tưởng dễ dàng, đơn giản, nhưng khi đối diện thực tế thì mới nhận ra chỉ có người chân thật tu hành, thông tâm đạt lý, vượt qua tứ tướng, không còn nhân ngã bỉ thử mới làm được

Đại ý nội dung bài kệ này đức Phật dạy các pháp, cuộc đời là vô thường, như mây, như khói, như bóng chớp, như mộng ảo... Hơn nữa Phật chỉ rõ những người chưa vượt thoát tứ tướng ngã nhân, chúng sinh, thọ giả thường thấy, biết không đúng như thật thực tính của vạn pháp, bản chất của sự vật mà chỉ là ảo tưởng về sự vật, về vạn pháp mà thôi. Phải có công phu quán chiếu bài kệ lục như ở trên một cách kiên trì sâu sắc mới thoát khỏi những ảo giác hão huyền về con người, về cuộc sống và về thực tại.

Biết rõ là các pháp, cuộc đời như mộng, như huyễn, như bọt, như hình, như sương, như chớp không phải để bị quan yếm thế chán đời, mà để sống có chính niệm, sống sâu sắc, sống có giá trị, có chất lượng với tinh thần vô tướng vô chấp.

Kinh Tịnh Danh ghi: *"Thân như chiêm bao, vì hư vọng mà có. Thân như huyễn mị bởi điên đảo mà khởi ra. Thân như bọt nước, chẳng đứng lâu dài. Thân như bóng hình bởi nghiệp duyên mà hiện ra. Thân như sương móc tạm có rồi tan. Thân như ánh chớp niệm niệm chẳng trụ"*[6]

Kinh Kim Cương là tâm tông của Phật tổ, là cốt tủy của Đại thừa, là kho báu vô giá, là chân lý của vũ trụ, là kim chỉ nam tu hành và là chìa khóa vạn năng giúp con người thành tựu trí tuệ giác ngộ, chuyển hóa tận gốc vô minh nghiệp chướng, vượt thoát mọi khổ đau sầu não của thế nhân.

Được làm thân người, nên một lần được đọc kinh Kim Cương, chết không hối tiếc.

Tụng kinh Kim Cương là một trong những phương pháp hành trì phổ biến trong các chùa viện của Phật giáo. Người xuất gia và cư sĩ tại gia của đạo tràng Minh Trần thường tụng kinh Kim Cương hàng ngày.

Bất kể là ai, học thuộc lòng được kinh Kim Cương là một trong những việc làm có ý nghĩa, có giá trị lớn nhất của đời người. Điều này không phải nghe là hiểu liền, tin liền, chấp nhận liền, mà phải trải qua cuộc sống thực tế mới tin hiểu sâu sắc được.

Nếu không học thuộc lòng được toàn bộ kinh Kim Cương thì hãy thuộc lòng bài kệ Lục như ở cuối bài kinh:

*"Mọi thứ có hình tướng
Như mộng, huyễn, bọt, ảnh
Như sương, như điện chớp
Quán sự thật như thế".*

Một bài kệ hai mươi chữ thôi sẽ giúp chúng ta nhìn thấu cuộc đời, làm vơi bớt những nỗi khổ niềm đau trong đời sống vốn nhiều rầm rối bất an

Hằng ngày dành thời gian đọc tụng quán chiếu nghĩa lý sâu xa thiết thực trong kinh Kim Cương. Hãy khởi đi từ những nỗi khổ niềm đau, những vướng mắc bất an, những ưu tư muộn phiền của chính mình để hiểu kinh, vận dụng vào trong đời sống thực tế, giải quyết những bế tắc não phiền đó. Học kinh như vậy mới thật hiệu quả.

Mỗi câu, mỗi chữ trong kinh Kim Cương là tâm tông của Phật tổ, là cốt tủy của kinh điển Đại thừa, là kim chỉ nam tu hành của chúng ta. Dù là người xuất gia tu hành hay cư sĩ Phật tử tại gia, nếu có thể thường xuyên đọc tụng, tĩnh tâm chiêm nghiệm, thông suốt nghĩa lý, thực hành kinh Kim Cương, vận dụng vào trong đời sống, sẽ được sáng suốt, an vui, hạnh phúc, thăng tiến trong hiện tại, từng bước thành tựu trí tuệ giác ngộ, giải thoát hoàn toàn khỏi khổ đau trong sinh tử luân hồi.

Tác giả: **TS Thích Hạnh Tuệ - TS Thích nữ Thanh Quế**

Còn nữa...

Chú thích:

[1] []

[2]

[]

.

"Lão tăng tam thập niên tiền vị tham thiền thì, kiến sơn thị sơn, kiến thủy thị thủy. Cập chí hậu lai, thân kiến tri thức, hữu cá nhập xứ, kiến sơn bất thị sơn, kiến thủy bất thị thủy. Nhi kim đắc cá hựu tiết xứ, y tiền kiến sơn chỉ thị sơn, kiến thủy chỉ thị thủy." Trích dẫn trong [] , [] Chỉ nguyệt lục, quyển 28

[3] [] Mi mao tiêm hoành ty khổng thủy, Phật dữ chúng sinh đô nhất diện []

[4] [] Nhược dĩ sắc kiến ngã, dĩ âm thanh cầu ngã, thị nhân hành tà đạo, bất năng kiến Như Lai

[5] [] / [] trích của Tô Đông Pha

[6] Kim cang chư gia của Trần Huỳnh, Nxb Tôn giáo năm 2001, tr 435, 436

Tài liệu tham khảo

1. HT Thích Thái Hòa, Kim cang bát nhã trong dòng lịch sử, Nxb Hồng Đức, 2016.
2. HT Thích Thái Hòa, Kim cang Bát nhã giới thiệu dịch chú giải, Nxb Hồng Đức, 2017.
3. HT Thích Thái Hòa, kinh Kim cang tam muội, Nxb Hồng Đức, 2013.
4. Lâm Như Tạng, Phật giáo từ Ấn Độ trực tiếp truyền vào Việt Nam, NXB Hồng Đức, 2021.
5. Thuần Tâm, Kim cang đại định, Nxb Tri Thức, 1970.
6. Thuần Tâm, Kim cang tam muội đại Bát nhã ba la mật, nhà in Trưng Vương.
7. HT Thích Trí Quang, kinh Kim cương, Nxb Tôn Giáo, 2003.

8. HT Thích Trí Quang, Bái sám theo kinh Kim cương, Nxb Tôn Giáo, 2005.
9. Lê Mạnh Thát, Lịch sử Phật giáo Việt Nam 2, Nxb TP Hồ Chí Minh, 2001.
10. Lê Mạnh Thát, Toàn tập Trần Thái Tông, Nxb Tổng hợp Tp Hồ Chí Minh, 2004.
11. Đoàn Trung Còn, Kim cương kinh, Phật học Thư xã, 1943.
12. HT Thích Huệ Hưng, Kinh kim cương giảng lục, nhà in Báo Sài Gòn giải phóng, 1990.
13. HT Thích Trí Tịnh, Kinh Kim cương Bát nhã ba la mật, NXB Tôn Giáo, 2004.
14. HT Thích Thiện Hoa, Phật học phổ thông, q3, NXB Tp Hồ Chí Minh, 1997.
15. Đỗ Nam lão nhân, Kim Cương kinh giảng nghĩa, nhà in Hạnh Phúc, 1972.
16. HT Thích Chơn Thiện, Tư tưởng kinh Kim Cương, Nxb Tôn Giáo, 1999.
17. Thích Nữ Giới Hương, Kim cương nghĩa tụng giảng giải, Nxb Tổng hợp Tp Hồ Chí Minh, 2011.
18. Thích Nữ Giới Hương, Pháp ngữ trong kinh Kim cương, NXB Ananda Viet Foundation, 2019.
19. Thiền sư Thích Nhất Hạnh, Kim cương gươm báu chặt đứt phiền não, 1992, Nxb Lá Bối.
20. HT Thích Thanh Từ, Kinh kim cương giảng giải, Nxb Tôn Giáo, 2013.
21. Tỳ kheo Thích Minh Điền, Lược giải kinh Kim cương, xuất bản Chùa Hoa Nghiêm USA, 2006.
22. Thích Thông Phương, Kinh kim cương giảng lục, Nxb Tôn Giáo, 2004.
23. Trần Huỳnh, Kim cương chư gia, Nxb Tôn Giáo, 2001.
24. HT Thích Viên Giác, Đại thừa Kim cương kinh luận, Nxb Tôn Giáo, 2004
25. HT Tuyên Hóa, Kinh Kim cương, Nxb Tôn Giáo, 2004.
26. Lục tổ Huệ Năng, Nguyên Hiễn (dịch), Kinh Kim cương Bát nhã giảng nghĩa, Nxb Phương Đông, 2009.
27. Thiền sư Hám Sơn, Nguyên Hiễn (dịch), kinh Kim cương giác nghĩa đoạn nghi, Nxb Tôn Giáo, 2008.

28. HT Thích Từ Thông, Kinh Kim cang Bát nhã ba la mật, Nxb Tôn Giáo, 2009.
29. Thích Trí Thành, Kinh Kim cang giảng giải, Tổ đình chùa Hưng Phước, 2009.
30. Thích Tuệ Hải, kinh Kim cang bát nhã ba la mật, Nxb Tôn Giáo, 2013.
31. Thích Nữ Trí Hải, Tìm hiểu kinh Kim cương, Nxb Hồng Đức, 2013.
32. HT Thích Duy Lực, Lược giảng kinh Kim cang, Nxb Tôn Giáo, 2017.
33. Lê Tự Hỷ, Kinh Kim cương Phạm Viêt, Nxb Hồng Đức, 2020.
34. Thích Thắng Giải, Giải nghĩa kinh Kim cang Bát nhã và 33 bài kệ của các vị tổ Ấn – Hoa, NXB Tổng hợp Tp Hồ Chí Minh, 2021.
35. Thích Chơn Quang, Luận giải kinh Kim cang, Nxb Tôn Giáo.
36. Nguyễn Minh Tiến, kinh Bi hoa, Nxb Tôn Giáo, 2011.
37. Đinh Sĩ Trang, Kinh Kim cang dễ hiểu, in tại Brisbane Úc Châu, 1998.
38. Thích Tuệ Hải, kinh Kim cương bát nhã ba la mật, ban Hoằng pháp miền Vĩnh Nghiêm, 1996.
39. Lục tổ Huệ Năng, Lê Hồng Sơn (dịch), kinh Kim cang, Nxb Tổng hợp TP Hồ Chí Minh, 2013.
40. Thích Phước Tú, kinh Kim Cang giảng giải, Nxb Tôn Giáo, 2011.
41. Cư sĩ Huyền Không, Kim cang tinh yếu, Nxb Tôn Giáo, 2015.
42. Thích Huệ Đăng, Khai thị luận Kim cang bát nhã ba la mật, Nxb Tôn Giáo, 2013.
43. Minh Như, kinh Kim cang bát nhã ba la mật, Nxb Tôn giáo, 2016.
44. Vương Gia Hớn, Kim cang quyết nghi và Tâm kinh trực thuyết Bát nhã ba la mật đa tâm kinh, Nxb Tôn Giáo, 2016.
45. Như Pháp, Kim cang chú giải, Nxb Tôn Giáo, 2010.
46. Tâm Đạo Viên, Hiểu và thực hành kinh Kim cương, Nxb Hồng Đức, 2022.
47. Thích Như Minh, kinh Kim cương bát nhã ba la mật, Nxb Phương Đông, 2015.
48. Thích Trúc Thông Quang, kinh Kim Cang giảng giải, Lưu hành nội bộ, 2004.

49. Cư sĩ Viên Minh, Tìm hiểu kinh Kim Cương, Nxb Phương Đông, 2004.
50. Lê Mạnh Thát, Lịch sử Phật giáo Việt Nam 1, Nxb TP Hồ Chí Minh, 2001
51. Lê Mạnh Thát, Lịch sử Phật giáo Việt Nam 3, Nxb TP Hồ Chí Minh, 2001
52. Thích Thanh Từ, Thanh Từ toàn tập, Nxb Tôn giáo, năm 2015
53. Thích Minh Cảnh (chủ biên), Từ điển Phật học Huệ Quang, tập 1, Nxb Tổng hợp TPHCM, năm 2007
54. Thích Minh Cảnh (chủ biên), Từ điển Phật học Huệ Quang, tập 2, Nxb Tổng hợp TPHCM, năm 2007
55. Thích Minh Cảnh (chủ biên), Từ điển Phật học Huệ Quang, tập 3, Nxb Tổng hợp TPHCM, năm 2007
56. Thích Minh Cảnh (chủ biên), Từ điển Phật học Huệ Quang, tập 4, Nxb Tổng hợp TPHCM, năm 2007
57. Thích Minh Cảnh (chủ biên), Từ điển Phật học Huệ Quang, tập 5, Nxb Tổng hợp TPHCM, năm 2007
58. Thích Minh Cảnh (chủ biên), Từ điển Phật học Huệ Quang, tập 6, Nxb Tổng hợp TPHCM, năm 2007
59. Thích Minh Cảnh (chủ biên), Từ điển Phật học Huệ Quang, tập 7, Nxb Tổng hợp TPHCM, năm 2007
60. Nhiều tác giả, Từ điển Phật học Hán Việt, Nxb KHXH, năm 2004, tái bản
61. Nhiều tác giả, Từ điển Văn học, bộ mới